

Số: /BC-UBND

Tủa Chùa, ngày tháng năm 2023

BÁO CÁO

Thuyết minh tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2022
(trình tại kỳ họp thứ mười hai, HĐND huyện khóa XXI)

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm, kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 của HĐND tỉnh Điện Biên quy định về thời gian gửi báo cáo, mẫu biểu đảm bảo lập kế hoạch tài chính 05 địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm; kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán, phân bổ ngân sách địa phương và quyết toán ngân sách địa phương; thời gian giao dự toán và thời hạn phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương các cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Tủa Chùa khóa XXI, kỳ họp thứ 4 về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND huyện Tủa chùa về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022.

UBND huyện Tủa Chùa báo cáo thuyết minh tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2022, như sau:

I. QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

1. Quyết toán thu ngân sách

Tổng thu ngân sách địa phương năm 2022: 667.296.603.484 đồng, trong đó, ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp 665.890.210.366 đồng, đạt 139% dự toán huyện giao, bao gồm:

1.1. Thu ngân sách trên địa bàn: 17.204.915.235 đồng, trong đó ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp 15.798.522.117 đồng, đạt 137% dự toán tỉnh giao và đạt 133% dự toán huyện giao, cụ thể:

- Thu từ kinh tế quốc doanh: 27.791.300 đồng.
- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 6.942.468.383 đồng, đạt 105% dự toán tỉnh giao và đạt 99% dự toán huyện giao.
- Thuế thu nhập cá nhân: 1.236.719.390 đồng, đạt 103% dự toán tỉnh và huyện giao.
- Lệ phí trước bạ: 3.171.166.624 đồng, 231% dự toán tỉnh và huyện giao.
- Phí và lệ phí: 681.116.672 đồng, đạt 97% dự toán tỉnh và đạt 91% dự toán huyện giao.
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 73.817.903 đồng.
- Thu tiền sử dụng đất: 757.655.550 đồng, đạt 76% dự toán huyện giao.
- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 633.921.529 đồng, đạt 254% dự toán huyện giao.
- Thu tiền mặt đất, mặt nước: 1.178.487.764 đồng, đạt 589% dự toán huyện giao.
- Thu khác ngân sách: 2.483.023.120 đồng, đạt 331% dự toán tỉnh giao và đạt 292% dự toán huyện giao.
- Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi khác: 18.747.000 đồng.

1.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 617.283.160.980 đồng, đạt 132% dự toán huyện giao, trong đó:

- Thu bổ sung cân đối: 529.345.760.980 đồng, đạt 113% dự toán huyện giao.
- Thu bổ sung có mục tiêu: 87.937.400.000 đồng, đạt 122.135% dự toán huyện giao.

1.3. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 32.808.527.269 đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 665.890.210.366 đồng, đạt 139% dự toán huyện giao, trong đó:

2.1. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới: 69.755.160.980 đồng.

2.2. Các khoản chi ngân sách cấp huyện, cấp xã: 492.911.563.266 đồng, đạt 103% dự toán huyện giao, bao gồm:

2.2.1. Chi đầu tư phát triển: 13.956.838.493 đồng, đạt 80% dự toán huyện giao.

2.2.2. Chi thường xuyên: 478.954.724.773 đồng, đạt 104% dự toán huyện giao, trong đó:

- Chi sự nghiệp kinh tế: 43.214.049.311 đồng, đạt 105% dự toán huyện giao.
- Sự nghiệp môi trường: 2.324.832.033 đồng, đạt 96% dự toán huyện giao.
- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 282.844.840 đồng, đạt 113% dự toán huyện giao.

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo dạy nghề: 283.624.750.718 đồng, đạt 105% dự toán huyện giao.

- Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình: 2.474.234.780 đồng, đạt 99% dự toán huyện giao.

- Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin: 5.619.357.083 đồng, đạt 120% dự toán huyện giao.

- Chi sự nghiệp thể dục, thể thao: 1.027.100.000 đồng, đạt 103% dự toán giao.

- Chi đảm bảo xã hội: 26.907.334.058 đồng, đạt 98% dự toán huyện giao.

- Chi quản lý hành chính: 103.200.097.450 đồng, đạt 101% dự toán huyện giao.

- Chi quốc phòng: 8.036.182.500 đồng, đạt 106% dự toán huyện giao.

- Chi an ninh: 1.808.942.000 đồng, đạt 92% dự toán huyện giao.

- Chi khác (Ban chỉ đạo 160; chi hỗ trợ các đơn vị): 435.000.000 đồng.

2.3. Chi các chương trình mục tiêu: 33.802.414.571 đồng, bao gồm:

2.3.1. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 14.775.326.255 đồng, cụ thể:

a) Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng - xã hội 11.523.646.139 đồng.

b) Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo (*Chương trình 30a*) 2.015.436.320 đồng.

c) Dự án 4: Phát triển giáo dục, việc làm bền vững 593.081.796 đồng.

d) Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo thông về thông tin 55.901.000 đồng.

e) Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình 587.261.000 đồng.

2.3.2. Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 3.188.304.676 đồng, cụ thể:

a) Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm

năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị 100.000.000 đồng.

b) Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực 1.251.405.083 đồng.

c) Dự án 5: Phát triển giáo dục nâng cao chất lượng nguồn lực 1.500.355.941 đồng.

d) Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình 221.943.652 đồng.

e) Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN, kiểm tra giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình 114.600.000 đồng.

2.3.3. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 15.838.783.640 đồng (bao gồm: Vốn đầu tư cơ sở hạ tầng 15.765.781.000 đồng; vốn sự nghiệp 73.002.640 đồng).

2.4. Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác: 605.781.250 đồng, trong đó:

- Chương trình mục tiêu đảm bảo an toàn giao thông: 72.000.000 đồng, đạt 100% dự toán huyện giao.

- Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững: 533.781.250 đồng.

2.5. Chi chuyển nguồn: 66.192.607.877 đồng (bao gồm: Ngân sách huyện 59.913.192.323 đồng; Ngân sách xã 6.279.415.554 đồng).

2.6. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 2.622.682.422 đồng.

II. QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

Tổng quyết toán chi ngân sách cấp huyện: 594.694.004.934 đồng, đạt 124% dự toán huyện giao, trong đó:

1. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới: 69.755.160.980 đồng, bao gồm: Chi bổ sung cân đối 61.463.760.980 đồng; chi bổ sung có mục tiêu 8.291.400.000 đồng.

2. Các khoản chi ngân sách cấp huyện: 431.162.329.610 đồng, bao gồm:

2.1. Chi đầu tư: 13.248.852.366 đồng, đạt 80% dự toán huyện giao, (trong đó: Chi xây dựng cơ bản vốn trong nước 12.564.861.000 đồng; Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền thuê đất phải nộp 683.991.366 đồng)

2.2. Chi thường xuyên: 417.913.477.244 đồng, đạt 105% dự toán huyện giao, cụ thể:

2.2.1. Chi sự nghiệp kinh tế: 42.599.916.639 đồng, đạt 112% dự toán huyện giao (trong đó: *Sự nghiệp nông nghiệp:* 12.231.119.618 đồng; *Sự nghiệp thủy lợi* 4.599.123.199 đồng; *Sự nghiệp giao thông* 18.021.018.380 đồng; *sự nghiệp kinh tế khác* 7.648.655.442 đồng). Nguyên nhân tăng so với dự toán giao đầu năm do tỉnh, huyện bổ sung kinh phí giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Lâm nghiệp; Kinh phí tiêm phòng, phun phòng bệnh gia súc, gia cầm; Kinh phí Sửa chữa, khắc phục hậu quả thiên tai trên địa bàn, các khoản chi thường xuyên khác...

2.2.2. Chi sự nghiệp môi trường: 2.091.369.233 đồng, đạt 97% dự toán huyện giao.

2.2.3. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 282.844.840 đồng, đạt 113% dự toán huyện giao. Nguyên nhân tăng so với dự toán giao đầu năm do huyện bổ sung kinh phí chuyển nguồn năm trước chuyển sang để thực hiện các hoạt động khoa học công nghệ trên địa bàn.

2.2.4. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo dạy nghề: 283.294.585.210 đồng, đạt 105% dự toán huyện giao, bao gồm:

- Chi sự nghiệp giáo dục: 279.298.977.710 đồng, trong đó quyết toán các chế độ chính sách gồm: Kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú, trường bán trú theo Nghị định 116/NĐ-CP: 41.990.171.160 đồng; cấp bù miễn giảm học phí và chi phí học tập theo Nghị định 86/NĐ-CP và Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ: 19.314.278.000 đồng; hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3 - 5 tuổi: 6.070.240.000 đồng; hỗ trợ kinh phí nấu ăn cho trẻ mầm non 2.151.960.000 đồng; kinh phí để thực hiện chế độ phụ cấp dạy lớp ghép, dạy tăng cường Tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số: 614.201.473 đồng; chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 13/12/2013 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính: 648.128.000 đồng.

- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề: 3.995.607.500 đồng.

2.2.5. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình: 2.474.234.780 đồng, đạt 99% dự toán huyện giao.

2.2.6. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 5.619.357.083 đồng, đạt 120% dự toán huyện giao. Nguyên nhân tăng chi so với dự toán giao là do trong năm bổ sung kinh phí hội diễn công nông binh; kinh phí đội tuyên truyền lưu động; kinh phí đầu tư lắp đặt hệ thống màn hình LED...

2.2.7. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao: 1.027.100.000 đồng, đạt 103% dự toán huyện giao. Nguyên nhân tăng chi so với dự toán giao là do trong năm bổ sung kinh phí giải cầu lông chào mừng 67 năm thành lập huyện, kinh phí đại hội Thể dục Thể thao.

2.2.8. Chi đảm bảo xã hội: 26.392.779.228 đồng, đạt 97% dự toán huyện giao.

2.2.9. Chi quản lý hành chính: 49.516.290.231 đồng, đạt 100% dự toán huyện giao.

2.2.10. Chi quốc phòng: 2.380.000.000 đồng, đạt 128% dự toán huyện giao.

2.2.12. Chi an ninh: 1.800.000.000 đồng, đạt 113% dự toán huyện giao.

2.2.13. Chi khác (Ban chỉ đạo 160; Chi cục Thi hành án huyện): 435.000.000 đồng.

3. Chi các chương trình mục tiêu: 30.634.858.349 đồng, bao gồm:

3.1. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 12.859.175.116 đồng, cụ thể:

a) Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng - xã hội 9.607.495.000 đồng;

b) Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo (*Chương trình 30a*) 2.015.436.320 đồng;

c) Dự án 4: Phát triển giáo dục, việc làm bền vững 593.081.796 đồng;

d) Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo thông về thông tin 55.901.000 đồng;

e) Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình 587.261.000 đồng.

3.2. Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 1.936.899.593 đồng, cụ thể:

a) Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị 100.000.000 đồng;

b) Dự án 5: Phát triển giáo dục nâng cao chất lượng nguồn lực 1.500.355.941 đồng;

c) Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình 221.943.652 đồng;

d) Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN, kiểm tra giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình 114.600.000 đồng.

3.3. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 15.838.783.640 đồng (*bao gồm: Vốn đầu tư cơ sở hạ tầng 15.765.781.000 đồng; vốn sự nghiệp 73.002.640 đồng*).

4. Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác: 605.781.250 đồng, trong đó:

- Chương trình mục tiêu đảm bảo an toàn giao thông: 72.000.000 đồng, đạt 100% dự toán huyện giao.

- Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững: 533.781.250 đồng.

5. Chi chuyển nguồn ngân sách: 59.913.192.323 đồng, tăng 87% so với năm 2021, trong đó:

- **Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công** 9.203.863.000 đồng, bao gồm:

+ Nguồn vốn chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước 3.380.152.873 đồng (bao gồm: Nâng cấp sửa chữa nhà khách Huyện ủy - HĐND&UBND 1.950.000.000 đồng, Nâng cấp các tuyến đường nội thị Thị trấn Tủa Chùa 1.383.139.000 đồng).

+ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 488.219.000 đồng (bao gồm: Nâng cấp tuyến đường nội thôn Tả Huổi Tráng 1, xã Tủa Thành 223.445.000 đồng; Thủy lợi Nà Luông Tỉnh Bản Đun xã Mường Đun 68.211.000 đồng; Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ thôn Bản Hột đi Bản Kép xã Mường Đun 86.854.000 đồng; Nâng cấp đường nội thôn Tiên Phong xã Mường Báng 77.036.000 đồng; Nhà văn hóa thôn Tì Ngài 1 xã Mường Báng 17.953.000 đồng; Nâng cấp đường nội thôn Nà Áng xã Mường Báng 14.720.000 đồng).

+ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững 5.382.505.000 đồng (Nước sinh hoạt trung tâm xã Trung Thu huyện Tủa Chùa).

- **Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội** 7.632.747.656 đồng, (bao gồm: Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện tăng lương cơ sở các cơ quan, đơn vị).

- **Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước** 162.232.188 đồng (bao gồm: Các đơn vị trường trực thuộc phòng Giáo dục và Đào tạo: Trường PTDTBT Tiểu học Kim Đồng 4.005.433 đồng, Trường PTDTBT Tiểu học Mường Báng 9.935.892 đồng, Trường Tiểu học Thị trấn Tủa Chùa 24 đồng; UBMT Tô quốc Việt Nam huyện 90.851.550 đồng; Phòng Lao động Thương binh và Xã hội 66.300 đồng; Hội Nông dân 27.343.000 đồng; Huyện đoàn 28.116.000 đồng).

- **Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán** 6.376.281.691 đồng (bao gồm: Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững 140.218.750 đồng; Kinh phí để thực hiện giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp 1.780.000.000 đồng; Khắc phục hậu quả thiên tai, đảm bảo giao thông bước 1 tuyến đường Đèo Gió - Vàng Chua xã Sính Phình; Tả Huổi Tráng - Đê Chu xã Tủa Thành, huyện Tủa Chùa 936.441 đồng; Kinh phí để thực hiện chính sách theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 và Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ 3.806.126.500 đồng; Kinh phí để thực hiện chính sách theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ 649.000.000 đồng).

- Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách Nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau 6.740.095.153 đồng (bao gồm: Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên còn lại những tháng cuối năm 2020 (tại Quyết định số 1554/QĐUBND ngày 27/7/2020 của UBND huyện Tủa Chùa) 1.136.790.000 đồng; Tăng thu ngân sách địa phương năm 2021 để thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 là 1.483.722.594 đồng; Tăng thu ngân sách địa phương năm 2022 để thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 là 2.719.000.000 đồng; Số tăng thu ngân sách năm 2021 chưa phân bổ 235.582.559 đồng; Số tăng thu ngân sách năm 2022 chưa phân bổ 1.165.000.000 đồng).

- **Kinh phí khác theo quy định của pháp luật** 29.797.972.635 đồng, (bao gồm: Kinh phí thực hiện hỗ trợ người dân gặp khó khăn trong đại dịch Covid-19 (tại Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 10/7/2020 của UBND tỉnh Điện Biên) 178.475.650 đồng; kinh phí đấu giá đất 45.019.741 đồng; Kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ 388.276.360 đồng; Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp 150.968.810 đồng; Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa 21.037.900 đồng; Kinh phí đội tuyên truyền lưu động 178.379.322 đồng; Kinh phí để thực hiện chính sách theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 và Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ 440.483.800 đồng; Kinh phí để thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC 133.075.657 đồng; Kinh phí để thực hiện chính sách theo Nghị định số 105/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ 1.070.954.473 đồng; Kinh phí để thực hiện chính sách theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ 3.130.649.832 đồng; Kinh phí dự phòng ngân sách 330.301.820 đồng; Kinh phí sự nghiệp môi trường 66.247.767 đồng; Kinh phí thực hiện phòng chống covid-19 là 36.474.943 đồng; Kinh phí để thực hiện chi trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội năm 2021 theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 là 11.159.974.919 đồng; Kinh phí nâng cấp sửa chữa các công trình 359.466.255 đồng; Kinh phí mua sắm tài sản 501.338.584 đồng; Kinh phí miễn giảm thủy lợi phí 87.283.847 đồng; Kinh phí chi thường xuyên khác 495.145.304 đồng; Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững vốn sự nghiệp 7.188.168.745 đồng; Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi vốn sự nghiệp 7.564.695.324 đồng; Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới vốn sự nghiệp 1.016.997.360 đồng).

6. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 2.622.682.422 đồng, trong đó:

- **Chi đầu tư phát triển:** 22.155.452 đồng (bao gồm: Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước 94.452 đồng; Chi từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết 22.061.000 đồng);

- **Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Chương trình 30a):** 1.163.823.000 đồng (bao gồm: Đường Sinh Phình - Trung Thu - Lao Xả Phình - Tả Sìn Thàng (từ thôn Lâu Câu Phình đến ngã ba đường Tả Phìn - Tả Sìn Thàng), huyện Tủa Chùa 97.509.000 đồng; Tuyến Sinh Phình - Trung Thu - Lao

Xã Phình - Tả Sìn Thàng (từ TT xã Lao Xả Phình đi thôn 3 hướng Trung Thu), huyện Tủa Chùa 50.303.000 đồng; Nâng cấp mặt đường UBND xã Mường Đun - Nà Sa - bản Túc, huyện Tủa Chùa 317.614.000 đồng; Tuyến Sính Phình - Trung Thu - Lao Xả Phình - Tả Sìn Thàng (từ bản Phó xã Trung Thu đến thôn 3 xã Lao Xả Phình), huyện Tủa Chùa 441.802.000 đồng; Đoạn đầu đường dân sinh Đèo Gió - Vàng Chua đến km2 đường Trung Thu - Lao Xả Phình 256.595.000 đồng).

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 34.915.000 đồng, bao gồm: Kinh phí thực hiện Đề án “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP) 33.120.000 đồng; Kinh phí Đào tạo nghề lao động nông thôn 1.795.000 đồng.

- Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác: 1.401.788.970 đồng, (bao gồm: Kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai năm 2017 từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương 25.033.665 đồng; Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư 20.000.000 đồng; Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững 1.256.755.305 đồng).

III. QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP XÃ

1. Quyết toán thu ngân sách

Tổng thu ngân sách cấp xã: 71.196.205.432 đồng, đạt 114% dự toán huyện giao, trong đó:

- Thu ngân sách trên địa bàn: 611.002.043 đồng, đạt 85% dự toán huyện giao.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 69.755.160.980 đồng, trong đó: Thu bổ sung cân đối: 61.463.760.980 đồng; Thu bổ sung có mục tiêu: 8.291.400.000 đồng.
- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 830.042.409 đồng.

2. Quyết toán chi ngân sách

Tổng chi ngân sách cấp xã: 71.196.205.432 đồng, đạt 109% dự toán huyện giao, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 707.986.127 đồng;
- Chi thường xuyên: 61.041.247.529 đồng;
- Chi chương trình mục tiêu: 3.167.556.222 đồng;
- Chi chuyển nguồn ngân sách: 6.279.415.554 đồng.

3. Chi tiết thu, chi ngân sách các xã, thị trấn

3.1. UBND thị trấn Tủa Chùa

- Thu ngân sách: 6.731.441.921 đồng, đạt 109% dự toán huyện giao, trong đó: thu ngân sách trên địa bàn 289.204.486 đồng, đạt 71% dự toán huyện giao;

thu bổ sung cân đối 5.747.969.300 đồng; thu bổ sung có mục tiêu 643.000.000 đồng; thu chuyển nguồn ngân sách 51.268.135 đồng.

- Chi ngân sách: 6.731.441.921 đồng, đạt 109% dự toán huyện giao, trong đó: Chi thường xuyên 6.064.443.700 đồng; chi chương trình mục tiêu 193.757.801 đồng; chi chuyển nguồn ngân sách 473.240.420 đồng, (bao gồm: Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện tăng lương cơ sở 123.998.221 đồng; kinh phí chi chương trình mục tiêu 349.242.199 đồng).

3.2. UBND xã Mường Báng

- Thu ngân sách: 6.648.005.284 đồng, đạt 110% dự toán huyện giao, trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn 36.655.020 đồng, đạt 122% dự toán huyện giao; thu bổ sung cân đối 6.024.022.000 đồng; thu bổ sung có mục tiêu 575.000.000 đồng; thu chuyển nguồn ngân sách 12.328.264 đồng.

- Chi ngân sách: 6.648.005.284 đồng, đạt 110% dự toán huyện giao, trong đó: Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước 707.986.127 đồng; chi thường xuyên 5.217.242.500 đồng; chi chương trình mục tiêu 216.474.090 đồng; chi chuyển nguồn ngân sách 506.302.561 đồng, (bao gồm: Kinh phí chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước 47.013.873 đồng; nguồn tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện tăng lương cơ sở 100.762.778 đồng; kinh phí chi chương trình mục tiêu 358.525.910 đồng).

3.3. UBND xã Xá Nhè

- Thu ngân sách: 6.887.271.990 đồng, đạt 113% dự toán huyện giao, trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn 53.230.194 đồng, đạt 106% dự toán huyện giao; thu bổ sung cân đối 6.038.522.560 đồng; thu bổ sung có mục tiêu 782.000.000 đồng; thu chuyển nguồn ngân sách 13.519.236 đồng.

- Chi ngân sách: 6.887.271.990 đồng, đạt 113% dự toán huyện giao, trong đó: Chi thường xuyên 6.001.496.918 đồng; chi chương trình mục tiêu 299.996.799 đồng; chi chuyển nguồn ngân sách 585.778.273 đồng, (bao gồm: Nguồn kinh phí chi thường xuyên 4.086.700 đồng; nguồn tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện tăng lương cơ sở 98.444.128 đồng; tăng thu ngân sách 1.244.244 đồng; kinh phí chi chương trình mục tiêu 482.003.201 đồng).

3.4. UBND xã Mường Đùn

- Thu ngân sách: 5.564.385.999 đồng, đạt 111% dự toán huyện giao, trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn 22.000.000 đồng, đạt 100% dự toán huyện giao; thu bổ sung cân đối 4.920.403.020 đồng; thu bổ sung có mục tiêu 581.000.000 đồng; thu chuyển nguồn ngân sách 40.982.979 đồng.

- Chi ngân sách: 5.564.385.999 đồng, đạt 111% dự toán huyện giao, trong đó: Chi thường xuyên 4.835.493.762 đồng; chi chương trình mục tiêu 238.722.164 đồng; chi chuyển nguồn ngân sách 490.170.073 đồng, (bao gồm: Nguồn kinh phí chi thường xuyên 50.352.972 đồng; nguồn tiết kiệm chi thường

xuyên để thực hiện tăng lương cơ sở 97.539.265 đồng; kinh phí chi chương trình mục tiêu 342.277.836 đồng).

3.5. UBND xã Tủa Thành

- Thu ngân sách: 5.930.704.500 đồng, đạt 116% dự toán huyện giao, trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn 22.280.000 đồng, đạt 101% dự toán huyện giao; thu bổ sung cân đối 5.049.759.000 đồng; thu bổ sung có mục tiêu 845.400.000 đồng; thu chuyển nguồn ngân sách 13.265.500 đồng.

- Chi ngân sách: 5.530.806.680 đồng, đạt 116% dự toán huyện giao, trong đó: Chi thường xuyên 5.132.370.000 đồng; chi chương trình mục tiêu 285.182.539 đồng; chi chuyển nguồn ngân sách 513.151.961 đồng, (bao gồm: Nguồn kinh phí chi thường xuyên 2.834.000 đồng; nguồn tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện tăng lương cơ sở 101.220.500 đồng; tăng thu ngân sách 280.000 đồng; kinh phí chi chương trình mục tiêu 408.817.461 đồng).

3.6. UBND xã Sính Phình

- Thu ngân sách: 6.469.297.693 đồng, đạt 117% dự toán huyện giao, trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn 25.190.343 đồng, đạt 101% dự toán huyện giao; thu bổ sung cân đối 5.442.431.600 đồng; thu bổ sung có mục tiêu 816.000.000 đồng; thu chuyển nguồn ngân sách 185.675.750 đồng.

- Chi ngân sách: 6.469.297.693 đồng, đạt 117%% dự toán huyện giao, trong đó: Chi thường xuyên 5.544.417.453 đồng; chi chương trình mục tiêu 344.211.537 đồng; chi chuyển nguồn ngân sách 580.668.703 đồng, (bao gồm: Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện tăng lương cơ sở 108.880.240 đồng, kinh phí chi chương trình mục tiêu 471.788.463 đồng).

3.7. UBND xã Trung Thu

- Thu ngân sách: 5.222.969.523 đồng, đạt 112% dự toán huyện giao, trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn 20.000.000 đồng, đạt 100% dự toán huyện giao; thu bổ sung cân đối 4.564.619.000 đồng; thu bổ sung có mục tiêu 622.000.000 đồng; thu chuyển nguồn ngân sách 16.350.523 đồng.

- Chi ngân sách: 5.222.969.523 đồng, đạt 112% dự toán huyện giao, trong đó: Chi thường xuyên 4.495.548.000 đồng; chi chương trình mục tiêu 263.235.251 đồng; chi chuyển nguồn ngân sách 463.892.724 đồng, (bao gồm: Nguồn kinh phí chi thường xuyên 777.452 đồng; nguồn tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện tăng lương cơ sở 104.350.523 đồng; kinh phí chi chương trình mục tiêu 358.764.749 đồng).

3.8. UBND xã Tả Phìn

- Thu ngân sách: 5.962.924.200 đồng, đạt 114% dự toán huyện giao, trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn 22.402.000 đồng, đạt 102% dự toán huyện giao; thu bổ sung cân đối 5.185.616.700 đồng; thu bổ sung có mục tiêu 725.000.000 đồng; thu chuyển nguồn ngân sách 29.905.500 đồng.

- Chi ngân sách: 5.962.924.200 đồng, đạt 114% dự toán huyện giao, trong đó: Chi thường xuyên 5.068.804.484 đồng; chi chương trình mục tiêu 280.614.246 đồng; chi chuyển nguồn ngân sách 613.505.470 đồng, (bao gồm: Nguồn kinh phí chi thường xuyên 61.685.816 đồng; nguồn tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện tăng lương cơ sở 101.033.900 đồng; tăng thu ngân sách 6.400.000 đồng; kinh phí chi chương trình mục tiêu 444.385.754 đồng).

3.9. UBND xã Tả Sìn Thàng

- Thu ngân sách: 5.311.464.487 đồng, đạt 114% dự toán huyện giao, trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn 50.480.000 đồng, đạt 101% dự toán huyện giao; thu bổ sung cân đối 4.594.404.000 đồng; thu bổ sung có mục tiêu 652.000.000 đồng; thu chuyển nguồn ngân sách 14.580.487 đồng.

- Chi ngân sách: 5.311.464.487 đồng, đạt 114% dự toán huyện giao trong đó: chi thường xuyên 4.567.451.000 đồng; chi chương trình mục tiêu 254.022.561 đồng; chi chuyển nguồn ngân sách 489.990.926 đồng, (bao gồm: Nguồn kinh phí chi thường xuyên 1.896.000 đồng; nguồn tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện tăng lương cơ sở 90.117.487 đồng; kinh phí chi chương trình mục tiêu 397.977.439 đồng).

3.10. UBND xã Lao Xả Phình

- Thu ngân sách: 5.167.185.072 đồng, đạt 116% dự toán huyện giao, trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn 20.560.000 đồng, đạt 103% dự toán huyện giao; thu bổ sung cân đối 4.382.591.200 đồng; thu bổ sung có mục tiêu 638.000.000 đồng; thu chuyển nguồn ngân sách 126.033.872 đồng.

- Chi ngân sách: 5.167.185.072 đồng, đạt 116% dự toán huyện giao, trong đó: Chi thường xuyên 4.414.900.103 đồng; chi chương trình mục tiêu 231.699.580 đồng; chi chuyển nguồn ngân sách 520.585.389 đồng, (bao gồm: Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện tăng lương cơ sở 171.284.969 đồng; kinh phí chi chương trình mục tiêu 349.300.420 đồng).

3.11. UBND xã Sín Chải

- Thu ngân sách: 6.105.369.794 đồng, đạt 117% dự toán huyện giao, trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn 27.000.000 đồng, đạt 100% dự toán huyện giao; thu bổ sung cân đối 5.119.552.600 đồng; thu bổ sung có mục tiêu 819.000.000 đồng; thu chuyển nguồn ngân sách 139.817.194 đồng.

- Chi ngân sách: 6.105.369.794 đồng, đạt 117% dự toán huyện giao, trong đó: Chi thường xuyên 5.197.830.086 đồng; chi chương trình mục tiêu 318.877.000 đồng; chi chuyển nguồn ngân sách 588.662.708 đồng, (bao gồm: Nguồn kinh phí chi thường xuyên 56.216.708 đồng; nguồn tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện tăng lương cơ sở 102.323.000 đồng; kinh phí chi chương trình mục tiêu 430.123.000 đồng).

3.12. UBND xã Huổi Sớ

- Thu ngân sách: 5.195.184.969 đồng, đạt 118% dự toán huyện giao, trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn 22.000.000 đồng, đạt 100% dự toán huyện giao; thu bổ sung cân đối 4.393.870.000 đồng; thu bổ sung có mục tiêu 593.000.000 đồng; thu chuyển nguồn ngân sách 186.314.969 đồng.

- Chi ngân sách: 5.195.184.969 đồng, đạt 118% dự toán huyện giao, trong đó: Chi thường xuyên 4.500.955.969 đồng; chi chương trình mục tiêu 240.762.654 đồng; chi chuyển nguồn ngân sách 453.466.346 đồng, (bao gồm: Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện tăng lương cơ sở 101.229.000 đồng; kinh phí chi chương trình mục tiêu 352.237.346 đồng).

(Chi tiết theo các phụ lục biểu đính kèm)

Trên đây là Báo cáo thuyết minh tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 của UBND huyện Tủa Chùa. Kính trình kỳ họp HĐND huyện xem xét.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Điện Biên;
- Sở Tài chính tỉnh Điện Biên;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Ủy ban MTTQVN huyện;
- Các ban của HĐND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, phòng, ban, đoàn thể huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Công TTĐT huyện;
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lường Tuấn Anh

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
Tổng số thu	665.890.210.366	594.694.004.934	71.196.205.432	Tổng số chi	665.890.210.366	594.694.004.934	71.196.205.432
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	665.890.210.366	594.694.004.934	71.196.205.432	A Tổng số chi cân đối ngân sách	665.890.210.366	594.694.004.934	71.196.205.432
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	15.187.520.074	15.187.520.074		1. Chi đầu tư phát triển	39.330.114.493	38.622.128.366	707.986.127
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	611.002.043		611.002.043	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	0		
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0			3. Chi thường xuyên	487.989.644.594	423.780.840.843	64.208.803.751
4. Thu kết dư năm trước	0			4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0		
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	32.808.527.269	31.978.484.860	830.042.409	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	69.755.160.980	69.755.160.980	
6. Thu viện trợ	0			6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	66.192.607.877	59.913.192.323	6.279.415.554
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	617.283.160.980	547.528.000.000	69.755.160.980	7. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	2.622.682.422	2.622.682.422	0
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	529.345.760.980	467.882.000.000	61.463.760.980				
- Bổ sung có mục tiêu	87.937.400.000	79.646.000.000	8.291.400.000				
+ Bổ sung có mục tiêu bằng vốn nước ngoài	0						
+ Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	87.937.400.000	79.646.000.000	8.291.400.000				
8. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0						
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	0	0	0				

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2022

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022	Chia ra			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS cấp TW,tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	8=3/1	9=3/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	479.954.000.000	480.529.000.000	667.296.603.484	1.406.393.118	594.694.004.934	71.196.205.432	139%	139%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	12.000.000.000	12.575.000.000	17.204.915.235	1.406.393.118	15.187.520.074	611.002.043	143%	137%
I	Thu nội địa	12.000.000.000	12.575.000.000	17.177.123.935	1.406.393.118	15.187.520.074	611.002.043	143%	137%
1	Thu từ kinh tế quốc doanh			-	0	0	0		
	- Thuế giá trị gia tăng			-					
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>			-					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-					
	- Thuế tài nguyên			-					
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>			-					
	- Thuế môn bài			-					
	- Thu hồi vốn và thu khác			-					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý			27.791.300		27.791.300			
	- Thuế giá trị gia tăng			320.000		320.000			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			400.000		400.000			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-					
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			-					
	- Thuế tài nguyên			27.071.300		27.071.300			
	- Thu hồi vốn và thu khác			-					

3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	6.600.000.000	7.000.000.000	6.942.468.383		6.942.468.383		105%	99%
	- Thuế giá trị gia tăng	3.450.000.000	3.650.000.000	2.376.014.781		2.376.014.781		69%	65%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000.000	200.000.000	562.665.576		562.665.576		281%	281%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-					
	- Thuế tài nguyên	2.950.000.000	3.150.000.000	4.003.788.026		4.003.788.026		136%	127%
	- Thuế môn bài			-					
	- Các khoản thu khác ngoài quốc doanh			-					
	<i>Tr.đó: Thu khác NSTW</i>			-					
4	Lệ phí trước bạ	1.300.000.000	1.375.000.000	3.171.166.624		3.047.133.141	124.033.483	244%	231%
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			73.817.903			73.817.903		
6	Thuế thu nhập cá nhân	1.200.000.000	1.200.000.000	1.236.719.390	-186.538.498	1.423.257.888		103%	103%
7	Thuế bảo vệ môi trường			-					
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>			-					
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>			-					
8	Phí, lệ phí	700.000.000	700.000.000	681.116.672	42.265.900	393.031.772	245.819.000	97%	97%
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>			<i>42.265.900</i>	<i>42.265.900</i>				
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước tỉnh thu</i>			<i>1.000.000</i>		<i>1.000.000</i>			
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>			<i>219.278.000</i>		<i>219.278.000</i>			
	<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>			<i>67.954.900</i>		<i>67.954.900</i>			
9	Thu tiền sử dụng đất	1.000.000.000	1.000.000.000	757.655.550	0	757.655.550		76%	76%
	- Thu đấu giá quyền sử dụng đất	700.000.000	700.000.000	-					
	- Thu cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn xã	300.000.000	300.000.000	757.655.550		<i>757.655.550</i>		253%	253%
10	Thu khác ngân sách	750.000.000	850.000.000	2.483.023.120	1.236.720.756	1.097.717.707	148.584.657	331%	292%
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>	<i>550.000.000</i>	<i>550.000.000</i>	<i>1.236.720.756</i>	<i>1.236.720.756</i>			225%	225%
11	Thu tiền mặt đất, mặt nước	200.000.000	200.000.000	1.178.487.764		1.178.487.764		589%	589%
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	250.000.000	250.000.000	633.921.529	313.944.960	319.976.569		254%	254%
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>	<i>150.000.000</i>	<i>150.000.000</i>	448.492.800	<i>313.944.960</i>	<i>134.547.840</i>			

	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	100.000.000	100.000.000	185.428.729		185.428.729			
13	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			18.747.000			18.747.000		
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	467.954.000.000	467.954.000.000	617.283.160.980	0	547.528.000.000	69.755.160.980	132%	132%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	467.954.000.000	467.954.000.000	617.283.160.980	0	547.528.000.000	69.755.160.980	132%	132%
1	Bổ sung cân đối	467.882.000.000	467.882.000.000	529.345.760.980		467.882.000.000	61.463.760.980		113%
2	Bổ sung có mục tiêu	72.000.000	72.000.000	87.937.400.000		79.646.000.000	8.291.400.000	122135%	122135%
-	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	72.000.000	72.000.000	87.937.400.000		79.646.000.000	8.291.400.000		
D	THU CHUYỂN NGUỒN			32.808.527.269		31.978.484.860	830.042.409		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022 THEO LĨNH VỰC

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5+6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=3/1</i>	<i>8=3/2</i>
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	479.954.000.000	479.874.000.000	593.512.366.964	522.316.161.532	71.196.205.432	124%	124%
I	Chi đầu tư phát triển	17.553.000.000	17.553.000.000	39.330.114.493	38.622.128.366	707.986.127	224%	224%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	16.653.000.000	16.653.000.000	39.330.114.493	38.622.128.366	707.986.127		
1.1	Chi quốc phòng			0				
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			0				
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		4.649.000.000	4.649.000.000	4.649.000.000			
1.4	Chi Khoa học và công nghệ			0				
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			0				
1.6	Chi Văn hóa thông tin			1.282.074.000	1.282.074.000			
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			0				
1.8	Chi Thể dục thể thao			0				
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			0				
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	12.004.000.000	12.004.000.000	32.715.049.127	32.007.063.000	707.986.127		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			0				
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			0				
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			683.991.366	683.991.366			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công			0				
3	Chi đầu tư phát triển khác	900.000.000	900.000.000	0				

II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định			0				
III	Chi thường xuyên	462.401.000.000	462.321.000.000	487.989.644.594	423.780.840.843	64.208.803.751	106%	106%
2.1	Chi quốc phòng		7.615.000.000	8.036.182.500	2.380.000.000	5.656.182.500		106%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		1.960.000.000	1.808.942.000	1.800.000.000	8.942.000		92%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		269.938.000.000	285.718.188.455	285.388.022.947	330.165.508		106%
2.4	Chi Khoa học và công nghệ		250.000.000	282.844.840	282.844.840			113%
2.5	Chi Văn hóa thông tin		4.674.000.000	5.778.258.083	5.778.258.083			124%
2.6	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		2.504.000.000	2.474.234.780	2.474.234.780			99%
2.7	Chi Thể dục thể thao		994.000.000	1.027.100.000	1.027.100.000			103%
2.8	Chi Bảo vệ môi trường		2.410.000.000	2.324.832.033	2.091.369.233	233.462.800		96%
2.9	Chi các hoạt động kinh tế		45.351.680.000	49.264.366.755	45.482.677.861	3.781.688.894		109%
2.10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		98.643.320.000	103.932.361.090	50.248.553.871	53.683.807.219		105%
2.11	Chi Bảo đảm xã hội		27.546.000.000	26.907.334.058	26.392.779.228	514.554.830		98%
2.12	Chi hỗ trợ đơn vị khác		435.000.000	435.000.000	435.000.000			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0				
V	Chi chuyển nguồn			66.192.607.877	59.913.192.323	6.279.415.554		
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			69.755.160.980	69.755.160.980	0		
1	Bổ sung cân đối			61.463.760.980	61.463.760.980			
2	Bổ sung có mục tiêu			8.291.400.000	8.291.400.000			
	<i>Trong đó: - Bằng nguồn vốn trong nước</i>			8.291.400.000	8.291.400.000			
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			2.622.682.422	2.622.682.422			
	TỔNG SỐ (A+B+C)	479.954.000.000	479.874.000.000	665.890.210.366	594.694.004.934	71.196.205.432		

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2022

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2021	Kế hoạch năm 2022				Thực hiện năm 2022				Dư nguồn đến 31/12/ 2022
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	I	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=I+6-8
	Tổng cộng	1.946.309.023	22.263.598.710	-	21.923.135.000	340.463.710	22.122.939.722	-	21.926.054.800	196.884.922	2.143.193.945
1	Quỹ người nghèo	348.607.099	21.303.026.538		21.151.000.000	152.026.538	21.303.026.538		21.151.000.000	152.026.538	500.633.637
2	Quỹ khuyến học	336.947.424	107.189.655		157.114.000	- 49.924.345	107.189.655		157.114.000	- 49.924.345	287.023.079
3	Quỹ nhân đạo	128.486.000	252.813.077		265.021.000	- 12.207.923	252.813.077		265.021.000	- 12.207.923	116.278.077
4	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	602.660.942	300.000.000		100.000.000	200.000.000	252.939.659		57.015.800	195.923.859	798.584.801
5	Quỹ bảo trợ trẻ em	416.674.866	300.000.000		250.000.000	50.000.000	206.401.353		237.904.000	-31.502.647	385.172.219
6	Quỹ cứu trợ	112.932.692	569.440			569.440	569.440		58.000.000	- 57.430.560	55.502.132

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2022
(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
	TỔNG SỐ	150.000.000	138.737.000	92%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Sự nghiệp giáo dục			
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề			
2	Sự nghiệp khoa học công nghệ			
3	Trung tâm Văn hóa - Truyền Thanh - Truyền hình	50.000.000	51.720.000	103%
4	Sự nghiệp kinh tế khác	100.000.000	87.017.000	87%
-	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	25.000.000	13.790.000	55%
-	Trung tâm Quản lý đất đai	15.000.000	14.227.000	95%
-	Nhà khách Huyện ủy - HĐND&UBND	60.000.000	59.000.000	98%

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2022

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

Mã CTMT	Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu Mục	Số quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG CỘNG							34.408.195.821
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững						14.775.326.255
00471		799					9.607.495.000
			280				9.607.495.000
				309			9.607.495.000
					9200		468.083.000
						9201	100.944.000
						9202	365.715.000
						9203	1.424.000
					9300		8.183.093.000
						9301	8.183.093.000
					9400		956.319.000
						9401	449.915.000
						9402	438.338.000
						9449	68.066.000
		800					1.916.151.139
			280				1.916.151.139
				283			163.759.490
					6900		163.759.490
						6923	163.759.490
				292			1.597.823.550
					6900		1.597.823.550
						6922	1.597.823.550
				311			154.568.099
					6900		154.568.099
						6921	154.568.099
00472	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo						2.015.436.320
		612					2.015.436.320
			280				2.015.436.320
				281			2.015.436.320
					6700		109.272.000
						6701	7.172.000
						6702	51.600.000
						6703	50.500.000
					7100		1.906.164.320
						7149	1.906.164.320
00474	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững						593.081.796
		622					593.081.796
			070				593.081.796
				075			593.081.796
					7000		252.580.000
						7049	252.580.000
					8000		340.501.796
						8008	340.501.796
00476	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin						55.901.000

		625					55.901.000
			160				55.901.000
				161			55.901.000
					7000		55.901.000
						7049	55.901.000
00477	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình						587.261.000
		624					587.261.000
			070				378.132.000
				098			378.132.000
					6650		378.132.000
						6651	29.470.000
						6652	8.000.000
						6653	55.632.000
						6654	92.400.000
						6655	12.000.000
						6658	142.950.000
						6699	37.680.000
			070				209.129.000
				098			209.129.000
					6700		91.584.000
						6701	26.784.000
						6702	43.200.000
						6703	21.600.000
					7000		117.545.000
						7001	107.235.000
						7049	10.310.000
II	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới						15.838.783.640
00492	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền						15.765.781.000
		799					15.765.781.000
			160				1.282.047.000
				161			1.282.047.000
					9200		67.623.000
						9201	6.870.000
						9202	60.630.000
						9203	123.000
					9300		1.127.739.000
						9301	1.127.739.000
					9400		86.685.000
						9401	36.018.000
						9402	41.349.000
						9449	9.318.000
			280				14.483.734.000
				283			2.431.789.000
					9200		156.392.000
						9201	50.421.500
						9202	105.733.500
						9203	237.000
					9300		2.094.690.000
						9301	2.094.690.000
					9400		180.707.000
						9401	86.444.000
						9402	78.013.000

					9449	16.250.000
			292			12.051.945.000
				9200		638.784.000
					9201	232.195.000
					9202	405.407.000
					9203	1.182.000
				9300		10.484.477.000
					9301	10.484.477.000
				9400		928.684.000
					9401	402.609.000
					9402	444.974.000
					9449	81.101.000
00493	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình					3.100.000
		612				3.100.000
			280			3.100.000
				281		3.100.000
					6650	3.100.000
					6658	150.000
					6699	2.950.000
00502	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới					69.902.640
		612				69.902.640
			280			69.902.640
				281		69.902.640
					6250	2.000.000
					6299	2.000.000
					6550	11.652.640
					6551	11.652.640
					6700	56.250.000
					6701	3.450.000
					6702	31.800.000
					6703	21.000.000
III	Chương trình MTQG PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					3.188.304.676
00513	Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị					100.000.000
		612				100.000.000
			280			100.000.000
				282		100.000.000
					7100	100.000.000
					7149	100.000.000

00514	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc						1.251.405.083
		800					1.251.405.083
			280				1.251.405.083
				283			220.659.637
					6900		220.659.637
						6921	103.804.881
						6923	116.854.756
				292			1.030.745.446
					6900		1.030.745.446
						6922	1.030.745.446
00515	Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						1.500.355.941
		622					1.173.275.941
			070				1.173.275.941
				075			1.173.275.941
					6650		196.430.250
						6651	41.000.000
						6652	20.500.000
						6653	250.000
						6654	3.150.000
						6655	20.500.000
						6699	111.030.250
					8000		976.845.691
						8008	976.845.691
		683					327.080.000
			070				327.080.000
				098			327.080.000
					6200		2.000.000
						6202	2.000.000
					6650		325.080.000
						6651	12.000.000
						6652	145.600.000
						6699	167.480.000
00519	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn						221.943.652
		683					221.943.652
			280				221.943.652
				281			221.943.652
					6650		221.943.652
						6651	13.550.000
						6652	2.000.000
						6653	36.976.000
						6654	30.800.000
						6699	138.617.652
00521	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình						114.600.000
		683					103.000.000
			340				103.000.000
				341			103.000.000
					6200		13.500.000
						6202	11.250.000

					6249	2.250.000
					6650	78.250.000
					6651	1.470.000
					6653	8.396.000
					6654	14.000.000
					6658	1.060.000
					6699	53.324.000
					7750	11.250.000
					7761	11.250.000
		683				11.600.000
			280			11.600.000
				281		11.600.000
					6650	11.600.000
					6651	6.000.000
					6652	1.000.000
					6699	4.600.000
IV	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác					605.781.250
00629	Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững	612				533.781.250
			280			533.781.250
				282		533.781.250
					6100	15.545.000
					6149	15.545.000
					7100	518.236.250
					7149	518.236.250
972	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông					72.000.000
		620				72.000.000
			040			72.000.000
				041		72.000.000
					6550	100.000
					6551	100.000
					6600	31.100.000
					6606	31.100.000
					7750	40.800.000
					7799	40.800.000

THUYẾT MINH TĂNG, GIẢM CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM 2022

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

A	Nội dung	Tổng số			Ghi chú
			NS cấp huyện	NS xã	
	B	1=2+3	2	3	4
	Số quyết toán chi tăng, giảm so với dự toán	9.813.000.000	9.604.600.000	208.400.000	
1	Do chính sách thay đổi	0	0	0	
	- Tiền lương tăng thêm theo ND 47/2017	0			
	-				
	-				
2	Nhiệm vụ chi đột xuất được bổ sung	5.178.000.000	4.969.600.000	208.400.000	
	- Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế	328.000.000	119.600.000	208.400.000	
	- Tổ chức mở lớp tập huấn	0			
	- Tổ chức Đại hội, hội nghị	0			
	- Các nhiệm vụ khác	4.850.000.000	4.850.000.000		
	+ Kinh phí giải quyết tranh chấp địa giới hành chính	0			
	+ Hỗ trợ kinh phí chữa cháy rừng, khắc phục hậu quả thiên tai	0			
	+ Thu hồi qua công tác thanh tra	0			
	+ Kinh phí tăng cường quan hệ hợp tác Việt Lào	0			
	+ Kinh phí khen thưởng còn dư	0			
	+ Điều chỉnh giảm chi nguồn các đơn vị	0			
	+ Hỗ trợ cho giải quyết tình trạng phá rừng và di cư tự do	0			
	+ Kinh phí chi thường xuyên cho một số nhiệm vụ phát sinh trong năm	4.850.000.000	4.850.000.000		
3	Tăng, giảm biên chế so với dự toán	0			
	- Số biên chế tăng, giảm	4	1	3	
	- Số kinh phí tăng, giảm	328.000.000	119.600.000	208.400.000	
4	Mua sắm tài sản	0			
	Trong đó: - Số ô tô	1	1		
	- Số kinh phí	1.100.000.000	1.100.000.000		
5	Sửa chữa trụ sở làm việc	4.635.000.000	4.635.000.000	0	
	- Sửa chữa trụ sở làm việc	4.635.000.000	4.635.000.000		
	- Xây gara ô tô khối đoàn thể tỉnh	0			

Mẫu biểu số 67

THUYẾT MINH CHI KHẤC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI NĂM 2022

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số	NS cấp huyện	NS xã
A	B	1	3	4
A	Tổng nguồn	9.585.000.000	8.310.000.000	1.275.000.000
I	Nguồn trong nước	9.585.000.000	8.310.000.000	1.275.000.000
1	Trung ương bổ sung	0		
2	Các tổ chức, cá nhân trong nước ủng hộ	0		
3	Nguồn của NSDP	9.585.000.000	8.310.000.000	1.275.000.000
	Tr.đó: - Từ nguồn dự phòng	9.585.000.000	8.310.000.000	1.275.000.000
	+ Dự phòng ngân sách tỉnh	0		
	+ Dự phòng ngân sách huyện	9.585.000.000	8.310.000.000	1.275.000.000
	- Từ nguồn tăng thu	0		
	- Từ nguồn khác	0		
4	Các nguồn khác	0		
II	Nguồn viện trợ nước ngoài	0		
B	Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP	9.585.000.000	8.310.000.000	1.275.000.000
I	Chi đầu tư XD CB	0		
II	Chi thường xuyên	9.585.000.000	8.310.000.000	1.275.000.000
1	Chi sự nghiệp kinh tế	4.351.395.500	3.076.395.500	1.275.000.000
2	Chi giáo dục	70.000.000	70.000.000	
3	Chi đảm bảo xã hội	0		
4	Chi quản lý hành chính	5.163.604.500	5.163.604.500	
5	An ninh - Quốc phòng	0		

Mẫu biểu số 68

**THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG, TĂNG THU VÀ THƯỜNG VƯỢT DỰ
TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2022**

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Dự phòng	Tăng thu	Thường vượt dự toán thu	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A	Tổng nguồn	14.281.000.000	9.585.000.000	4.696.000.000		
I	Nguồn dự phòng	9.585.000.000	9.585.000.000	0		
1	Dự phòng ngân sách tỉnh	0				
	Trong đó năm trước chuyển sang					
2	Dự phòng ngân sách huyện	9.585.000.000	9.585.000.000			
II	Tăng thu	4.696.000.000		4.696.000.000		
1	Tăng thu cân đối	4.696.000.000	0	4.696.000.000		
	- Tăng thu dự toán 2021 chuyển sang	812.000.000		812.000.000		
	Trong đó: 70% CCTL	42.800.000		42.800.000		
	- Tăng thu dự toán 2022 khôi huyện, xã	3.884.000.000		3.884.000.000		
	Trong đó: 70% CCTL	2.719.000.000		2.719.000.000		
2	Thu tiền sử dụng đất	0		0		
	- Ngân sách cấp tỉnh	0				
	- Ngân sách cấp huyện	0		0		
	Trong đó năm trước chuyển sang					
3	Thu xổ số kiến thiết	0				
III	Thường vượt dự toán thu	0				
B	Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP	9.585.000.000	9.585.000.000	0		
I	Chi đầu tư XD CB	0				
II	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp (nếu có theo phân cấp)	0				
III	Chi thường xuyên	9.585.000.000	9.585.000.000			
1	Sự nghiệp kinh tế	4.351.395.500	4.351.395.500			
2	Sự nghiệp giáo dục-Đào tạo	70.000.000	70.000.000			
3	Sự nghiệp văn hóa	0				
4	Sự nghiệp thể dục thể thao	0				
5	Sự Văn hóa Thông tin	0				
6	Sự phát thanh, truyền hình	0				
7	Sự nghiệp y tế	0				
8	Chi cho An ninh - Quốc phòng	0	0			
9	Chi đảm bảo xã hội	0				
10	Chi quản lý hành chính	0				
11	Chi khác	5.163.604.500	5.163.604.500			
12	Chi cho bù đắp hụt thu	0				

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KIỂM TOÁN, THANH TRẢ NĂM 2022

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2022		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
I	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra các năm trước còn tồn tại chưa xử lý	0	0	0	0	0	0	
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách	0	0	0	0	0	0	
	- Xây dựng cơ bản							
	- Chi thường xuyên							
2	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát	0	0	0	0	0	0	
	- Xây dựng cơ bản					0		
	- Chi thường xuyên							
3	Thu hồi tạm ứng các dự án đã hết thời gian thực hiện hợp đồng						0	
II	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra	0	2.622.682.422	0	2.622.682.422	0	752.484.852	
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách nhà nước	0	2.622.682.422	0	2.622.682.422	0	752.484.852	
	- Về thu thuế nộp ngân sách nhà nước						0	
	- Xây dựng cơ bản	0	22.155.452	0	22.155.452	0		
	+ Nộp trả ngân sách tỉnh		22.155.452		22.155.452	0		
	+ Nộp trả ngân sách huyện							
	- Chi thường xuyên	0	0	0	0	0		
	+ Nộp trả ngân sách tỉnh		0		0	0		
	+ Nộp trả ngân sách huyện		0		0			
	- Chương trình mục tiêu quốc gia		1.198.738.000		1.198.738.000		0	
	* Vốn đầu tư		1.163.823.000		1.163.823.000		0	
	+ Nộp trả ngân sách tỉnh		1.163.823.000		1.163.823.000		0	
	+ Nộp trả ngân sách huyện		0				0	
	* Vốn sự nghiệp		34.915.000		34.915.000		0	
	+ Nộp trả ngân sách tỉnh		34.915.000		34.915.000			
	+ Nộp trả ngân sách huyện		0				0	
	- Chi thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ khác		1.401.788.970		1.401.788.970		752.484.852	
	* Vốn đầu tư		25.033.665		25.033.665		0	
	+ Nộp trả ngân sách tỉnh		25.033.665		25.033.665			
	+ Nộp trả ngân sách huyện		0				0	

	* Vốn sự nghiệp		1.376.755.305		1.376.755.305		752.484.852
	+ Nộp trả ngân sách tỉnh		1.376.755.305		1.376.755.305		752.484.852
	+ Nộp trả ngân sách huyện						
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách					0	0
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán	0	0	0	0	0	0
a	Nộp trả ngân sách:		0		0		0
	- Xây dựng cơ bản						0
	- Chi thường xuyên						
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát		0		0		0
	- Xây dựng cơ bản						0
	- Chi thường xuyên						0
4	Thu hồi tạm ứng các dự án đã hết thời gian thực hiện hợp đồng					0	0
III	Các vấn đề khác liên quan cần giải trình						

BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2022 SANG NĂM 2023
(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Huyện	Xã	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình
						Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	B	1	2			3=2-1	4=3/1	5
	Tổng cộng	32.808.527.269	66.192.607.877	59.913.192.323	6.279.415.554	33.384.080.608	102%	
1	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc cho phép chuyển nguồn sang năm sau nữa, nhưng không quá thời hạn giải ngân của dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn	1.163.629.452	9.250.876.873	9.203.863.000	47.013.873	8.087.247.421	695%	1. Nguồn vốn chi đầu tư xây dựng cơ bản trong nước 3.380.152.873 đồng bao gồm: Nâng cấp sửa chữa nhà khách Huyện ủy - HĐND&UBND 1.950.000.000 đồng; Nâng cấp các tuyến đường nội thị Thị trấn Tủa Chùa 1.383.139.000 đồng; Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu trung tâm xã Mường Báng (sau khi điều chỉnh địa giới hành chính) và cắm mốc theo quy hoạch chi tiết được duyệt 47.013.873 đồng. 2. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 488.219.000 đồng bao gồm: Nâng cấp tuyến đường nội thôn Tả Huổi Tráng 1, xã Tủa Thàng 223.445.000 đồng; Thuy lợi Nà Luông Tỉnh Bản Đun xã Mường Đun 68.211.000 đồng; Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ thôn Bản Hết đi Bản Kếp xã Mường Đun 86.854.000 đồng; Nâng cấp đường nội thôn Tiên Phong xã Mường Báng 77.036.000 đồng; Nhà văn hóa thôn Từ Ngài 1 xã Mường Báng 17.953.000 đồng; Nâng cấp đường nội thôn Nà Ấng xã Mường Báng 14.720.000 đồng. 3. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững 5.382.505.000 đồng (Nước Nước sinh hoạt trung tâm xã Trung Thu huyện Tủa Chùa).
2	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán	-	-			-		
3	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	2.109.444.525	8.863.038.698	7.632.747.656	1.230.291.042	6.753.594.173	320%	Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện tăng lương cơ sở 8.863.038.698 đồng, trong đó: Ngân sách cấp huyện 7.632.747.656 đồng; ngân sách cấp xã, thị trấn 1.230.291.042 đồng.
4	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	661.775.278	410.974.805	162.232.188	248.742.617	- 250.800.473		Các đơn vị trường trực thuộc phòng Giáo dục và Đào tạo: Trường PTDTBT Tiểu học Kim Đồng 4.005.433 đồng, Trường PTDTBT Tiểu học Mường Báng 9.935.892 đồng, Trường Tiểu học Thị trấn Tủa Chùa 24 đồng; UBND Tổ quốc Việt Nam huyện 90.851.550 đồng; Phòng Lao động Thương binh và Xã hội 66.300 đồng; Hội Nông dân 27.343.000 đồng; Huyện đoàn 28.116.000 đồng; UBND các xã thị trấn 248.742.617 đồng.
5	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc	21.963.094.475	6.376.281.691	6.376.281.691		- 15.586.812.784	-71%	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững 140.218.750 đồng; Kinh phí để thực hiện giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp 1.780.000.000 đồng; Khắc phục hậu quả thiên tai, đảm bảo giao thông bước 1 tuyến đường Đèo Gió - Vàng Chua xã Sinh Phình; Tả Huổi Tráng - Đê Chu xã Tủa Thàng, huyện Tủa Chùa 936.441 đồng; Kinh phí để thực hiện chính sách theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 và Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ 3.806.126.500 đồng; Kinh phí để thực hiện chính sách theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ 649.000.000 đồng.
6	Kinh phí nghiên cứu khoa học bổ trợ cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện	-	-					
7	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau	1.483.722.594	6.740.095.153	6.740.095.153		5.256.372.559		Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên còn lại những tháng cuối năm 2020 (tại Quyết định số 1554/QĐUBND ngày 27/7/2020 của UBND huyện Tủa Chùa) 1.136.790.000 đồng; Tăng thu ngân sách địa phương năm 2021 để thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 là 1.483.722.594 đồng; Tăng thu ngân sách địa phương năm 2022 để thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 là 2.719.000.000 đồng; Số tăng thu ngân sách năm 2021 chưa phân bổ 235.582.559 đồng; Số tăng thu ngân sách năm 2022 chưa phân bổ 1.165.000.000 đồng.
8	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	5.426.860.945	34.551.340.657	29.797.972.635	4.753.368.022	29.124.479.712	537%	1. Ngân sách huyện 29.797.972.635 đồng, (bao gồm: Kinh phí thực hiện hỗ trợ người dân gặp khó khăn trong đại dịch Covid-19 (tại Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 10/7/2020 của UBND tỉnh Điện Biên) 178.475.650 đồng; kinh phí đầu tư giải đất 45.019.741 đồng; Kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ 388.276.360 đồng; Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp 150.968.810 đồng; Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa 21.037.900 đồng; Kinh phí đối tượng tuyển lưu động 178.379.322 đồng; Kinh phí để thực hiện chính sách theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 và Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ 440.483.800 đồng; Kinh phí để thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC 133.075.657 đồng; Kinh phí để thực hiện chính sách theo Nghị định số 105/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ 1.070.954.473 đồng; Kinh phí để thực hiện chính sách theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ 3.130.649.832 đồng; Kinh phí dự phòng ngân sách 330.301.820 đồng; Kinh phí sự nghiệp môi trường 66.247.767 đồng; Kinh phí thực hiện phòng chống covid-19 là 36.474.943 đồng; Kinh phí để thực hiện chi trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội năm 2021 theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 là 11.159.974.919 đồng; Kinh phí nâng cấp sửa chữa các công trình 359.466.255 đồng; Kinh phí mua sắm tài sản 501.338.584 đồng; Kinh phí miễn giảm thuy lợi phi 87.283.847 đồng; Kinh phí chi thường xuyên khác 495.145.304 đồng; Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững vốn sự nghiệp 7.188.168.745 đồng; Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi vốn sự nghiệp 7.564.695.324 đồng; Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới vốn sự nghiệp 1.016.997.360 đồng). 2. Ngân sách xã 4.753.368.022 đồng, (bao gồm: Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững 4.737.848.861 đồng; Chương trình MTQG PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 7.594.917 đồng; chi thường xuyên khác 7.924.244 đồng)

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	479.874.000.000	596.135.049.386	116.261.049.386	124%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	11.920.000.000	15.798.522.117	3.878.522.117	133%
-	Thu NSDP hưởng 100%	11.200.000.000	15.187.520.074	3.987.520.074	136%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	720.000.000	611.002.043	-108.997.957	85%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	467.954.000.000	547.528.000.000	79.574.000.000	117%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	467.882.000.000	467.882.000.000	0	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	72.000.000	79.646.000.000	79.574.000.000	110619%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư			0	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		32.808.527.269	32.808.527.269	
VI	Thu viện trợ				
VII	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			0	
B	TỔNG CHI NSDP	432.878.000.000	596.135.049.386	163.257.049.386	138%
I	Tổng chi cân đối NSDP	432.806.000.000	492.911.563.266	60.105.563.266	114%
1	Chi đầu tư phát triển	1.800.000.000	13.956.838.493	12.156.838.493	775%
2	Chi thường xuyên	431.006.000.000	478.954.724.773	47.948.724.773	111%
II	Chi các chương trình mục tiêu	72.000.000	34.408.195.821		47789%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		33.802.414.571	33.802.414.571	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	72.000.000	605.781.250	533.781.250	841%
III	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		2.622.682.422		
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		66.192.607.877		
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH		0		

Ghi chú: Không bao gồm thu, chi bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã.

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
A.1.	Tổng số thu	479.154.000.000	594.694.004.934	124%
I	Nguồn thu ngân sách	479.154.000.000	594.694.004.934	124%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	11.200.000.000	15.187.520.074	136%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	467.954.000.000	547.528.000.000	117%
-	<i>Bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>467.882.000.000</i>	<i>467.882.000.000</i>	<i>100%</i>
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>72.000.000</i>	<i>79.646.000.000</i>	<i>110619%</i>
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
4	Thu kết dư			
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		31.978.484.860	
6	Thu viện trợ			
7	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			
II	Vay trả nợ gốc từ nguồn chính phủ cho vay lại			
A.2	Tổng số chi	479.154.000.000	594.694.004.934	
I	Chi ngân sách	479.154.000.000	594.694.004.934	124%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	418.858.000.000	462.402.969.209	110%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	60.296.000.000	69.755.160.980	116%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	60.296.000.000	61.463.760.980	102%
-	Chi bổ sung có mục tiêu		8.291.400.000	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		59.913.192.323	
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		2.622.682.422	
II	Chi trả nợ gốc			
A.3	Kết dư ngân sách		0	
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	63.746.000.000	71.196.205.432	112%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	720.000.000	611.002.043	85%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	63.026.000.000	69.755.160.980	111%
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>63.026.000.000</i>	<i>61.463.760.980</i>	<i>98%</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>		<i>8.291.400.000</i>	
3	Thu kết dư			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		830.042.409	
5	Thu viện trợ			
II	Chi ngân sách	63.746.000.000	71.196.205.432	112%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	63.746.000.000	64.916.789.878	102%
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		6.279.415.554	
3	Chi nộp trả ngân sách cấp trên			
III	Kết dư ngân sách		0	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3/1</i>	<i>6=4/2</i>
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	480.529.000.000	479.874.000.000	667.296.603.484	665.890.210.366	139%	139%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	12.575.000.000	11.920.000.000	17.204.915.235	15.798.522.117	137%	133%
I	Thu nội địa	12.575.000.000	11.920.000.000	17.204.915.235	15.798.522.117	137%	133%
1	Thu từ kinh tế quốc doanh	0	0	27.791.300	27.791.300		
-	Thuế giá trị gia tăng			320.000	320.000		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			400.000	400.000		
-	Thuế tài nguyên			27.071.300	27.071.300		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0	0		
	Thuế giá trị gia tăng						
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	7.000.000.000	7.000.000.000	6.942.468.383	6.942.468.383	99%	99%
-	Thuế giá trị gia tăng	3.650.000.000	3.650.000.000	2.376.014.781	2.376.014.781	65%	65%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000.000	200.000.000	562.665.576	562.665.576	281%	281%
-	Thuế tài nguyên	3.150.000.000	3.150.000.000	4.003.788.026	4.003.788.026	127%	127%
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.200.000.000	1.200.000.000	1.236.719.390	1.423.257.888	103%	119%
5	Lệ phí trước bạ	1.375.000.000	1.375.000.000	3.171.166.624	3.171.166.624	231%	231%
6	Thu phí, lệ phí	700.000.000	700.000.000	681.116.672	638.850.772	97%	91%
-	Phí và lệ phí trung ương			42.265.900			
-	Phí và lệ phí huyện	210.000.000	210.000.000	393.031.772	393.031.772	187%	187%
-	Phí và lệ phí xã, phường	490.000.000	490.000.000	245.819.000	245.819.000	50%	50%
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			73.817.903	73.817.903		
8	Thu tiền sử dụng đất	1.000.000.000	1.000.000.000	757.655.550	757.655.550	76%	76%
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	250.000.000	145.000.000	633.921.529	319.976.569	254%	221%
10	Thu tiền mặt đất, mặt nước	200.000.000	200.000.000	1.178.487.764	1.178.487.764	589%	589%
11	Thu khác ngân sách	850.000.000	300.000.000	2.483.023.120	1.246.302.364	292%	415%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			18.747.000	18.747.000		
B	THU BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	467.954.000.000	467.954.000.000	617.283.160.980	617.283.160.980	132%	132%
I	Bổ sung cân đối	467.882.000.000	467.882.000.000	529.345.760.980	529.345.760.980	113%	113%
II	Bổ sung có mục tiêu	72.000.000	72.000.000	87.937.400.000	87.937.400.000	122135%	122135%
1	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn nước ngoài	0					
2	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	72.000.000	72.000.000	87.937.400.000	87.937.400.000	122135%	122135%
C	THU CHUYÊN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYÊN SANG			32.808.527.269	32.808.527.269		

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	12.575.000.000	11.920.000.000	50.013.442.504	48.607.049.386	398%	408%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	12.575.000.000	11.920.000.000	17.204.915.235	15.798.522.117	137%	133%
I	Thu nội địa	12.575.000.000	11.920.000.000	17.204.915.235	15.798.522.117	137%	133%
1	Thu từ kinh tế quốc doanh	0	0	27.791.300	27.791.300		
-	Thuế giá trị gia tăng			320.000	320.000		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			400.000	400.000		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			0			
-	Thuế tài nguyên			27.071.300	27.071.300		
-	Thuế môn bài						
-	Thu hồi vốn và thu khác						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0	0		
-	Thuế giá trị gia tăng						
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	7.000.000.000	7.000.000.000	6.942.468.383	6.942.468.383	99%	99%
-	Thuế giá trị gia tăng	3.650.000.000	3.650.000.000	2.376.014.781	2.376.014.781	65%	65%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000.000	200.000.000	562.665.576	562.665.576	281%	281%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0		
-	Thuế tài nguyên	3.150.000.000	3.150.000.000	4.003.788.026	4.003.788.026	127%	127%
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.200.000.000	1.200.000.000	1.236.719.390	1.423.257.888	103%	119%
5	Lệ phí trước bạ	1.375.000.000	1.375.000.000	3.171.166.624	3.171.166.624	231%	231%
6	Thu phí, lệ phí	700.000.000	700.000.000	681.116.672	638.850.772	97%	91%
-	Phí và lệ phí trung ương			42.265.900			
-	Phí và lệ phí huyện			393.031.772	393.031.772		
-	Phí và lệ phí xã, phường			245.819.000	245.819.000		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			73.817.903	73.817.903		
8	Thu tiền sử dụng đất	1.000.000.000	1.000.000.000	757.655.550	757.655.550	76%	76%
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	250.000.000	145.000.000	633.921.529	319.976.569	254%	221%
10	Thu tiền mặt đất, mặt nước	200.000.000	200.000.000	1.178.487.764	1.178.487.764		
11	Thu khác ngân sách	850.000.000	300.000.000	2.483.023.120	1.246.302.364	292%	415%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			18.747.000	18.747.000		
B	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			32.808.527.269	32.808.527.269		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Quyết toán năm 2022	So sánh QT/DT (%)
1	2	3	4	5=4/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	479.874.000.000	596.135.049.386	124%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	479.802.000.000	492.911.563.266	103%
I	Chi đầu tư phát triển	17.553.000.000	13.956.838.493	80%
1	Chi XDCB vốn trong nước	16.653.000.000	13.272.847.127	
2	Chi từ nguồn thu sử dụng đất	200.000.000		
3	Chi từ nguồn đầu giá đất	700.000.000		
4	Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền thuê đất phải nộp		683.991.366	
II	Chi thường xuyên	461.674.000.000	478.954.724.773	104%
	<i>Trong đó quyết toán:</i>			
	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	269.578.000.000	283.624.750.718	105%
	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	250.000.000	282.844.840	113%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	575.000.000		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	33.802.414.571	
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		14.775.326.255	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư CSHTKT-XH		11.523.646.139	
-	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo vốn đầu tư		9.607.495.000	
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo (vốn sự nghiệp)		1.916.151.139	
2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo (Chương trình 30a)		2.015.436.320	
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế		1.593.971.610	
-	Nhân rộng mô hình giảm nghèo		421.464.710	
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục, việc làm bền vững		593.081.796	
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		593.081.796	
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo thông về thông tin		55.901.000	
	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều		55.901.000	
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình		587.261.000	
-	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình		378.132.000	
-	Tiểu dự án 2: Giám sát đánh giá		209.129.000	
II	Chương trình MTQG PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		3.188.304.676	
1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		100.000.000	
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực		1.251.405.083	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Quyết toán năm 2022	QT/DT (%)
1	2	3	4	5=4/3
	Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN (Sự nghiệp kinh tế)		1.251.405.083	
2	Dự án 5: Phát triển giáo dục nâng cao chất lượng nguồn lực		1.500.355.941	
-	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực vùng đồng bào DTTS&MN		327.080.000	
-	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN		1.173.275.941	
4	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình		221.943.652	
	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân thiểu số và miền núi (sự nghiệp kinh tế)		221.943.652	
5	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN, kiểm tra giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình		114.600.000	
-	NCUT, phổ biến, GDPL, TGPL và tuyên truyền vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và		103.000.000	
-	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình (sự nghiệp kinh tế)		11.600.000	
III	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		15.838.783.640	
1	Vốn đầu tư		15.765.781.000	
	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo		15.765.781.000	
2	Vốn sự nghiệp		73.002.640	
-	Đề án OCOP		3.100.000	
-	Chi phí quản lý (Xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu QLCT, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ và cơ sở dữ liệu; nhân rộng mô hình giám sát.... thành phần số 11)		69.902.640	
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC	72.000.000	605.781.250	841%
1	Chương trình mục tiêu đảm bảo an toàn giao thông	72.000.000	72.000.000	
2	Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững		533.781.250	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		66.192.607.877	
E	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		2.622.682.422	

Ghi chú: Không bao gồm số chi bổ sung ngân sách huyện cho ngân cấp xã, thị trấn.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2022	Tổng quyết toán năm 2022	Trong đó		So sánh	
				Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2			3=2-1	4=2/1
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E+F)	479.874.000.000	665.890.210.366	594.694.004.934	71.196.205.432	186.016.210.366	139%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		69.755.160.980	69.755.160.980	0		
1	Bổ sung cân đối		61.463.760.980	61.463.760.980			
2	Bổ sung có mục tiêu	0	8.291.400.000	8.291.400.000			
	<i>Trong đó: - Bằng nguồn vốn trong nước</i>		<i>8.291.400.000</i>	<i>8.291.400.000</i>			
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP (HUYỆN, XÃ)	479.874.000.000	492.911.563.266	431.162.329.610	61.749.233.656	13.037.563.266	103%
I	Chi đầu tư phát triển	17.553.000.000	13.956.838.493	13.248.852.366	707.986.127	-3.596.161.507	80%
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	17.553.000.000	13.956.838.493	13.248.852.366	707.986.127	-3.596.161.507	80%
-	<i>Chi XDCCB vốn trong nước</i>	<i>16.653.000.000</i>	<i>13.272.847.127</i>	<i>12.564.861.000</i>	<i>707.986.127</i>	<i>-3.380.152.873</i>	
-	<i>Chi từ nguồn thu sử dụng đất</i>	<i>200.000.000</i>	<i>0</i>			<i>-200.000.000</i>	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn đấu giá đất</i>	<i>700.000.000</i>	<i>0</i>			<i>-700.000.000</i>	
	<i>Chi đầu tư từ nguồn vốn khác (Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền thuê đất phải nộp)</i>		<i>683.991.366</i>	<i>683.991.366</i>			
II	Chi thường xuyên	462.321.000.000	478.954.724.773	417.913.477.244	61.041.247.529	16.633.724.773	104%
1	Chi các hoạt động kinh tế	41.266.680.000	43.214.049.311	42.599.916.639	614.132.672	1.947.369.311	105%
2	Chi Bảo vệ môi trường	2.410.000.000	2.324.832.033	2.091.369.233	233.462.800	-85.167.967	96%
3	Chi Khoa học và công nghệ	250.000.000	282.844.840	282.844.840		32.844.840	113%
4	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	269.938.000.000	283.624.750.718	283.294.585.210	330.165.508	13.686.750.718	105%
5	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.504.000.000	2.474.234.780	2.474.234.780		-29.765.220	99%

6	Chi Văn hóa thông tin	4.674.000.000	5.619.357.083	5.619.357.083		945.357.083	120%
7	Chi Thể dục thể thao	994.000.000	1.027.100.000	1.027.100.000		33.100.000	103%
8	Chi Bảo đảm xã hội	27.546.000.000	26.907.334.058	26.392.779.228	514.554.830	-638.665.942	98%
9	Chi quản lý hành chính	102.153.320.000	103.200.097.450	49.516.290.231	53.683.807.219	1.046.777.450	101%
10	Chi quốc phòng	7.615.000.000	8.036.182.500	2.380.000.000	5.656.182.500	421.182.500	106%
11	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.960.000.000	1.808.942.000	1.800.000.000	8.942.000	-151.058.000	92%
12	Chi hỗ trợ các đơn vị	435.000.000	435.000.000	435.000.000			
13	Chi tạo nguồn CCTL	575.000.000	0				
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	33.802.414.571	30.634.858.349	3.167.556.222	0	
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		14.775.326.255	12.859.175.116	1.916.151.139		
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư CSHTKT-XH		11.523.646.139	9.607.495.000	1.916.151.139		
-	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo vốn đầu tư		9.607.495.000	9.607.495.000			
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo (vốn sự nghiệp)		1.916.151.139		1.916.151.139		
2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo (Chương trình 30a)		2.015.436.320	2.015.436.320	0	0	
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế		1.593.971.610	1.593.971.610			
-	Nhân rộng mô hình giảm nghèo		421.464.710	421.464.710			
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục, việc làm bền vững		593.081.796	593.081.796	0	0	
-	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		593.081.796	593.081.796			
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo thông về thông tin		55.901.000	55.901.000	0		
-	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều		55.901.000	55.901.000			
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình		587.261.000	587.261.000	0	0	
-	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình		378.132.000	378.132.000			
-	Tiểu dự án 2: Giám sát đánh giá		209.129.000	209.129.000			

II	Chương trình MTQG PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		3.188.304.676	1.936.899.593	1.251.405.083	0	
1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		100.000.000	100.000.000			
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực		1.251.405.083	0	1.251.405.083		
	Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN (Sự nghiệp kinh tế)		1.251.405.083		1.251.405.083		
3	Dự án 5: Phát triển giáo dục nâng cao chất lượng nguồn lực		1.500.355.941	1.500.355.941	0		
-	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực vùng đồng bào DTTS&MN		327.080.000	327.080.000			
-	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN		1.173.275.941	1.173.275.941			
4	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình		221.943.652	221.943.652	0	0	
	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân thiểu số và miền núi (sự nghiệp kinh tế)		221.943.652	221.943.652			
5	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN, kiểm tra giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình		114.600.000	114.600.000	0	0	
-	Tiểu dự án 1: Biểu dương tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò NCUT, phổ biến, GDPL, TGPL và tuyên truyền vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và chương trình (sự nghiệp văn hóa thông tin)		103.000.000	103.000.000			
-	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình (sự nghiệp kinh tế)		11.600.000	11.600.000			
III	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		15.838.783.640	15.838.783.640	0		
1	Vốn đầu tư		15.765.781.000	15.765.781.000	0	0	
	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo		15.765.781.000	15.765.781.000			
2	Vốn sự nghiệp		73.002.640	73.002.640	0	0	
-	Đề án OCOP		3.100.000	3.100.000			

-	Chi phí quản lý (Xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu QLCT, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ và cơ sở dữ liệu; nhân rộng mô hình giám sát.... thành phần số 11)		69.902.640	69.902.640		
D	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	72.000.000	605.781.250	605.781.250	0	0
1	Chương trình mục tiêu đảm bảo an toàn giao thông	72.000.000	72.000.000	72.000.000		
2	Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững		533.781.250	533.781.250		
E	CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH		66.192.607.877	59.913.192.323	6.279.415.554	
F	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		2.622.682.422	2.622.682.422		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2022

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2022	Ngân sách huyện	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I		3=2-I	4=2/I
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	479.874.000.000	594.694.004.934	114.820.004.934	124%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	63.746.000.000	69.755.160.980	6.009.160.980	109%
1	Bổ sung cân đối	63.746.000.000	61.463.760.980	-2.282.239.020	96%
2	Bổ sung có mục tiêu	0	8.291.400.000	8.291.400.000	
	<i>Trong đó: - Bằng nguồn vốn trong nước</i>		8.291.400.000	8.291.400.000	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP (HUYỆN, XÃ)	416.128.000.000	431.162.329.610	15.034.329.610	104%
I	Chi đầu tư phát triển	16.658.000.000	13.248.852.366	-3.409.147.634	80%
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	16.658.000.000	13.248.852.366	-3.409.147.634	80%
-	<i>Chi XD CB vốn trong nước</i>	<i>15.898.000.000</i>	<i>12.564.861.000</i>	<i>-3.333.139.000</i>	<i>79%</i>
-	<i>Chi từ nguồn thu sử dụng đất</i>	<i>200.000.000</i>		<i>-200.000.000</i>	<i>0%</i>
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn đầu giá đất</i>	<i>560.000.000</i>		<i>-560.000.000</i>	<i>0%</i>
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn vốn khác (Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền thuê đất phải nộp)</i>		<i>683.991.366</i>	<i>683.991.366</i>	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	399.470.000.000	417.913.477.244	18.443.477.244	105%
1	<i>Chi các hoạt động kinh tế</i>	<i>38.118.680.000</i>	<i>42.599.916.639</i>	<i>4.481.236.639</i>	<i>112%</i>
2	<i>Chi Bảo vệ môi trường</i>	<i>2.150.000.000</i>	<i>2.091.369.233</i>	<i>-58.630.767</i>	<i>97%</i>
3	<i>Chi Khoa học và công nghệ</i>	<i>250.000.000</i>	<i>282.844.840</i>	<i>32.844.840</i>	<i>113%</i>
4	<i>Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>269.578.000.000</i>	<i>283.294.585.210</i>	<i>13.716.585.210</i>	<i>105%</i>
5	<i>Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn</i>	<i>2.504.000.000</i>	<i>2.474.234.780</i>	<i>-29.765.220</i>	<i>99%</i>
6	<i>Chi Văn hóa thông tin</i>	<i>4.674.000.000</i>	<i>5.619.357.083</i>	<i>945.357.083</i>	<i>120%</i>
7	<i>Chi Thể dục thể thao</i>	<i>994.000.000</i>	<i>1.027.100.000</i>	<i>33.100.000</i>	<i>103%</i>
8	<i>Chi Bảo đảm xã hội</i>	<i>27.085.000.000</i>	<i>26.392.779.228</i>	<i>-692.220.772</i>	<i>97%</i>
9	<i>Chi quản lý hành chính</i>	<i>49.646.320.000</i>	<i>49.516.290.231</i>	<i>-130.029.769</i>	<i>100%</i>
10	<i>Chi quốc phòng</i>	<i>1.860.000.000</i>	<i>2.380.000.000</i>	<i>520.000.000</i>	<i>128%</i>
11	<i>Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội</i>	<i>1.600.000.000</i>	<i>1.800.000.000</i>	<i>200.000.000</i>	<i>113%</i>
12	<i>Chi hỗ trợ các đơn vị</i>	<i>435.000.000</i>	<i>435.000.000</i>	<i>0</i>	<i>100%</i>
13	<i>Chi tạo nguồn CCTL</i>	<i>575.000.000</i>		<i>-575.000.000</i>	<i>0%</i>
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	30.634.858.349	0	
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		12.859.175.116		
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư CSHTKT-XH		9.607.495.000		
	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo vốn đầu tư		9.607.495.000		
2	Tiêu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn		2.015.436.320	0	
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế		1.593.971.610		

-	Nhân rộng mô hình giảm nghèo		421.464.710		
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục, việc làm bền vững		593.081.796	0	
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		593.081.796		
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo thông về thông tin		55.901.000		
	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều		55.901.000		
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình		587.261.000	0	
-	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình		378.132.000		
-	Tiểu dự án 2: Giám sát đánh giá		209.129.000		
II	Chương trình MTQG PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		1.936.899.593	0	
1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		100.000.000		
2	Dự án 5: Phát triển giáo dục nâng cao chất lượng nguồn lực		1.500.355.941		
-	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực vùng đồng bào DTTS&MN		327.080.000		
-	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN		1.173.275.941		
3	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình		221.943.652	0	
	huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (sự nghiệp kinh tế)		221.943.652		
5	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN, kiểm tra giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình		114.600.000	0	
-	huy vai trò NCUT, phổ biến, GDPL, TGPL và tuyên truyền vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và chương trình (sự nghiệp văn hóa)		103.000.000		
-	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình (sự nghiệp kinh tế)		11.600.000		
III	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		15.838.783.640		
1	Vốn đầu tư		15.765.781.000	0	
	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo		15.765.781.000		
2	Vốn sự nghiệp		73.002.640	0	
-	Đề án OCOP		3.100.000		
-	Chi phí quản lý (Xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu QLCT, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ và cơ sở dữ liệu; nhân rộng mô hình giám sát... thành phần số 11)		69.902.640		
D	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	72.000.000	605.781.250	0	
1	Chương trình mục tiêu đảm bảo an toàn giao thông	72.000.000	72.000.000		
2	Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững		533.781.250		
E	CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH		59.913.192.323		
F	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		2.622.682.422		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	I	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	479.874.000.000	417.543.000.000	62.331.000.000	596.135.049.386	524.938.843.954	71.196.205.432	124%	126%	114%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	479.802.000.000	417.471.000.000	62.331.000.000	559.104.171.143	491.075.521.933	68.028.649.210	117%	118%	109%
I	Chi đầu tư phát triển	17.553.000.000	16.798.000.000	755.000.000	13.956.838.493	13.248.852.366	707.986.127	80%	79%	94%
1	Chi XD CB tập trung	16.653.000.000	15.898.000.000	755.000.000	13.272.847.127	12.564.861.000	707.986.127	80%	79%	94%
2	Chi từ nguồn thu cấp quyền sử dụng đất	200.000.000	200.000.000		0					
3	Chi đầu tư từ nguồn đấu giá đất	700.000.000	700.000.000		0	0	0			
4	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác				683.991.366	683.991.366				
II	Chi thường xuyên	462.249.000.000	400.673.000.000	61.576.000.000	478.954.724.773	417.913.477.244	61.041.247.529	103,6%	104,3%	99,1%
	<i>Trong đó</i>									
	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>270.298.000.000</i>	<i>269.938.000.000</i>	<i>360.000.000</i>	<i>283.624.750.718</i>	<i>283.294.585.210</i>	<i>330.165.508</i>	<i>104,9%</i>	<i>104,9%</i>	<i>91,7%</i>
	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>250.000.000,00</i>	<i>250.000.000</i>		<i>282.844.840</i>	<i>282.844.840</i>		<i>113,1%</i>	<i>113,1%</i>	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				0					
IV	Chi chuyển nguồn ngân sách				66.192.607.877	59.913.192.323	6.279.415.554			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				33.802.414.571	30.634.858.349	3.167.556.222			
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				14.775.326.255	12.859.175.116	1.916.151.139			
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư CSHTKT-XH				11.523.646.139	9.607.495.000	1.916.151.139			
-	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo vốn đầu tư				9.607.495.000	9.607.495.000				
-	Tiêu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo (vốn sự nghiệp)				1.916.151.139		1.916.151.139			
2	Tiêu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện				2.015.436.320	2.015.436.320	0			
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế				1.593.971.610	1.593.971.610				
-	Nhân rộng mô hình giảm nghèo				421.464.710	421.464.710				
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục, việc làm bền vững				593.081.796	593.081.796	0			

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn				593.081.796	593.081.796					
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo thông về thông tin				55.901.000	55.901.000	0				
	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều				55.901.000	55.901.000					
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình				587.261.000	587.261.000	0				
-	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình				378.132.000	378.132.000					
-	Tiểu dự án 2: Giám sát đánh giá				209.129.000	209.129.000					
II	Chương trình MTQG PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				3.188.304.676	1.936.899.593	1.251.405.083				
1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị				100.000.000	100.000.000					
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực				1.251.405.083	0	1.251.405.083				
	Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN (Sự nghiệp kinh tế)				1.251.405.083		1.251.405.083				
3	Dự án 5: Phát triển giáo dục nâng cao chất lượng nguồn lực				1.500.355.941	1.500.355.941	0				
-	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực vùng đồng bào DTTS&MN				327.080.000	327.080.000					
-	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN				1.173.275.941	1.173.275.941					
4	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình				221.943.652	221.943.652	0				
	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân thiểu số và miền núi (sự nghiệp kinh tế)				221.943.652	221.943.652					
5	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN, kiểm tra giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình				114.600.000	114.600.000	0				

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	
-	Tiểu dự án 1: Biểu dương tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò NCUT, phổ biến, GDPL, TGPL và tuyên truyền vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và chương trình (sự nghiệp văn hóa thông tin)				103.000.000	103.000.000					
-	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình (sự nghiệp kinh tế)				11.600.000	11.600.000					
III	Chương trình MTQG XD nông thôn mới				15.838.783.640	15.838.783.640	0				
1	Vốn đầu tư				15.765.781.000	15.765.781.000	0				
	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo				15.765.781.000	15.765.781.000					
2	Vốn sự nghiệp				73.002.640	73.002.640	0				
-	Đề án OCOP				3.100.000	3.100.000					
-	Chi phí quản lý (Xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu QLCT, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ và cơ sở dữ liệu; nhân rộng mô hình giám sát... thành phần số 11)				69.902.640	69.902.640					
C	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	72.000.000	72.000.000	0	605.781.250	605.781.250	0				
1	Chương trình mục tiêu đảm bảo an toàn giao thông	72.000.000	72.000.000		72.000.000	72.000.000					
2	Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững	0			533.781.250	533.781.250					
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				2.622.682.422	2.622.682.422					

Ghi chú: Không bao gồm chi bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao năm 2022						Quyết toán năm 2022								So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi và phí vay đầu tư cơ sở hạ tầng	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi CTMTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi và phí vay đầu tư cơ sở hạ tầng	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, MTNV khác	Chi CTMTQG
													Tổng số	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	19	20	16	17
	Tổng cộng	407.095.000.000	16.653.000.000	390.370.000.000	0	0	72.000.000	594.694.004.934	1.211.012.117	514.843.261.779	0	0	21.349.221.137	14.070.187.233	7.279.033.904	59.913.192.323	146%	132%		
1	Văn phòng Huyện ủy	10.770.000.000		10.770.000.000				12.202.900.000		12.086.500.000			0			116.400.000	113%	112%		
2	Văn phòng UBND huyện	11.025.000.000		11.025.000.000				10.719.000.000		10.626.000.000			0			93.000.000	97%	96%		
3	Nhà khác UBND huyện	493.000.000		493.000.000				497.800.000		490.700.000			0			7.100.000	101%	100%		
4	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	4.587.680.000		4.587.680.000				8.322.857.600		4.740.217.600			0			3.582.640.000	181%	103%		
5	Trung tâm quản lý đất đai	1.224.000.000		1.224.000.000				1.233.200.000		1.201.000.000			0			32.200.000	101%	98%		
6	Thanh tra huyện	664.000.000		664.000.000				809.927.800		790.327.800			0			19.600.000	122%	119%		
7	Trung tâm VH - TT-TH	8.172.000.000		8.172.000.000				9.788.791.863		9.120.691.863			55.901.000		55.901.000	612.199.000	120%	112%		
8	Phòng Văn hóa thông tin	842.000.000		842.000.000				1.338.888.200		1.043.488.200			0			295.400.000	159%	124%		
9	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	10.061.000.000	2.000.000.000	7.989.000.000			72.000.000	12.982.961.278		12.877.024.837			72.000.000		72.000.000	33.936.441	129%	161%		
10	Phòng Nội vụ	2.110.000.000		2.110.000.000				2.170.600.000		2.137.000.000			0			33.600.000	103%	101%		
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.331.000.000		2.331.000.000				5.660.771.665		3.856.771.665			0			1.804.000.000	243%	165%		
12	Phòng y tế	331.000.000		331.000.000				6.979.413.490		6.969.813.490			0			9.600.000	2109%	2106%		
13	Phòng Tư pháp	600.000.000		600.000.000				632.600.000		620.000.000			0			12.600.000	105%	103%		
14	Phòng Tài chính - Kế hoạch	3.168.000.000		3.168.000.000				3.218.812.000		3.176.612.000			0			42.200.000	102%	100%		
15	Phòng Giáo dục và Đào tạo	267.908.000.000		267.908.000.000				293.952.038.733		282.671.049.239			0			11.280.989.494	110%	106%		
16	Phòng Nông nghiệp và PTNT	9.457.000.000		9.457.000.000				17.551.006.808		10.894.806.808			2.722.220.210		2.722.220.210	3.933.979.790	186%	115%		
17	Phòng Lao động - TB XH	28.630.000.000		28.630.000.000				21.684.912.521		20.392.946.221			587.261.000		587.261.000	704.705.300	76%	71%		
18	Phòng Dân tộc	1.672.000.000		1.672.000.000				2.450.299.207		1.693.499.207			663.623.652		663.623.652	93.176.348	147%	101%		
19	Ủy ban mặt trận Tổ quốc	1.660.000.000		1.660.000.000				1.719.150.807		1.604.299.257			0			114.851.550	104%	97%		
20	Ban chấp hành hội Liên hiệp phụ nữ huyện Tủa Chùa	693.080.000		693.080.000				1.576.101.476		775.701.476			0			800.400.000	227%	112%		
21	Hội Nông dân	896.080.000		896.080.000				1.030.680.000		986.537.000			0			44.143.000	115%	110%		
22	Ban chấp hành đoàn huyện Tủa Chùa	790.080.000		790.080.000				834.880.000		789.964.000			0			44.916.000	106%	100%		
23	Hội cựu chiến binh	629.080.000		629.080.000				672.680.000		660.080.000			0			12.600.000	107%	105%		
24	Hội cựu thanh niên xung phong	80.000.000		80.000.000				80.000.000		80.000.000			0			0	100%	100%		
25	Chi cục Thi hành án huyện	35.000.000		35.000.000				35.000.000		35.000.000			0			0	100%	100%		
26	Trung tâm chính trị huyện	1.025.000.000		1.025.000.000				1.114.700.000		1.105.100.000			0			9.600.000	109%	108%		
27	Trung tâm GDNN - GDTX	3.160.000.000		3.160.000.000				6.360.960.428		3.132.760.428			1.766.357.737		1.766.357.737	1.461.842.263	201%	99%		
28	Công an huyện	1.600.000.000		1.600.000.000				1.800.000.000		1.800.000.000			0			0		113%		
29	Ban chỉ huy quân sự	1.860.000.000		1.860.000.000				2.380.000.000		2.380.000.000			0			0	128%	128%		
30	Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội	500.000.000		500.000.000				500.000.000		500.000.000			0			0		100%		
31	Chi bổ sung ngân sách cấp xã	755.000.000	755.000.000					69.755.160.980		69.755.160.980			0			0				
32	Chi hỗ trợ các đơn vị, lệnh chi tiền	1.873.000.000		1.873.000.000				6.691.697.519		6.691.697.519			0					357%		

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao năm 2022						Quyết toán năm 2022								So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi và phí vay đầu tư cơ sở hạ tầng	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi CTMTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi và phí vay đầu tư cơ sở hạ tầng	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, MTNV khác	Chi CTMTQG
													Tổng số	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	19	20	16	17
33	Ban Quản lý các dự án các công trình	27.493.000.000	13.898.000.000	13.595.000.000				59.809.880.000		37.746.841.884			12.859.175.116	12.859.175.116		9.203.863.000				
34	Chuyển nguồn ngân sách huyện	0						25.513.650.137					0			25.513.650.137				
35	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	0						2.622.682.422	1.211.012.117	1.411.670.305			2.622.682.422	1.211.012.117	1.411.670.305					

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>	<i>18=2/1</i>
	TỔNG SỐ	16.653.000.000	39.330.114.493	4.649.000.000	0	0	0	0	1.282.047.000	0	0	0	31.165.076.127	16.417.806.000	12.039.284.000	1.550.000.000	0	683.991.366	236%
1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2.000.000.000	2.000.000.000										2.000.000.000						100%
2	Ban quản lý dự án các công trình	13.898.000.000	35.938.137.000	4.649.000.000					1.282.047.000				28.457.090.000	16.417.806.000	12.039.284.000	1.550.000.000			259%
3	Ủy ban nhân dân xã Mường Báng	755.000.000	707.986.127										707.986.127						94%
4	Ngân sách huyện (Ghi thu, ghi chi tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền thuê đất phải nộp)		683.991.366															683.991.366	

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2022	Kinh phí quyết toán	Trong đó															So sánh (%)
				Chi sự nghiệp giáo dục và Đào tạo	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi hỗ trợ	Chi đầu tư khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
	Tổng	406.321.000.000	431.162.329.610	288.198.823.138	282.844.840	2.380.000.000	1.800.000.000	5.619.357.083	2.474.234.780	1.027.100.000	2.128.531.433	42.599.916.639	18.021.018.380	13.825.969.418	50.148.402.881	27.797.628.521	435.000.000	6.270.490.295	106%
1	Văn phòng Huyện ủy	10.770.000.000	12.086.500.000												11.686.500.000		400.000.000		112%
2	Văn phòng UBND huyện	11.025.000.000	10.626.000.000												10.626.000.000				96%
3	Nhà khác UBND huyện	493.000.000	490.700.000									490.700.000							100%
4	Trung tâm Quản lý đất đai	1.224.000.000	1.201.000.000									1.201.000.000							103%
5	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	4.587.680.000	4.740.217.600									4.740.217.600		4.740.217.600					103%
6	Thanh tra huyện	664.000.000	790.327.800												790.327.800				119%
7	Trung tâm VH - TT - TH	8.172.000.000	9.120.691.863					5.619.357.083	2.474.234.780	1.027.100.000									112%
8	Phòng Văn hóa thông tin	842.000.000	1.043.488.200												1.043.488.200				124%
9	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	10.042.000.000	12.877.024.837		282.844.840								1.960.291.000	9.505.288.997	3.724.130.606		1.128.600.000		128%
10	Phòng Nội vụ	2.110.000.000	2.137.000.000														2.137.000.000		101%
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.331.000.000	3.856.771.665									168.240.433			3.688.531.232				165%
12	Phòng y tế	331.000.000	6.969.813.490												2.261.202.490	4.708.611.000			2106%
13	Phòng Tư pháp	600.000.000	620.000.000												620.000.000				103%
14	Phòng Tài chính - Kế hoạch	3.168.000.000	3.176.612.000												3.176.612.000				100%
15	Phòng Giáo dục và Đào tạo	267.908.000.000	282.671.049.239	279.298.977.710											3.372.071.529				106%
16	Phòng Nông nghiệp và PTNT	9.457.000.000	10.894.806.808									9.085.751.818		9.085.751.818	1.809.054.990				115%
17	Phòng Lao động - TB XH	24.705.000.000	20.392.946.221	12.985.000											1.218.933.700	19.161.027.521			83%
18	Phòng Dân tộc	1.672.000.000	1.693.499.207												1.693.499.207	0			101%
19	Ủy ban mặt trận Tổ quốc	1.660.000.000	1.604.299.257												1.604.299.257				97%
20	Ban chấp hành hội Liên hiệp phụ nữ huyện Tủa Chùa	693.080.000	775.701.476												775.701.476				112%
21	Hội Nông dân	896.080.000	986.537.000												986.537.000				110%
22	Ban chấp hành đoàn huyện Tủa Chùa	790.080.000	789.964.000												789.964.000				100%
23	Hội cựu chiến binh	629.080.000	660.080.000												660.080.000				105%
24	Hội cựu thanh niên xung phong	80.000.000	80.000.000												80.000.000				100%
25	Chi cục Thi hành án huyện	35.000.000	35.000.000														35.000.000		100%
26	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.025.000.000	1.105.100.000	1.105.100.000															108%
27	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	3.160.000.000	3.132.760.428	3.132.760.428															99%
28	Công an huyện	1.600.000.000	1.800.000.000				1.800.000.000												113%
29	Ban chỉ huy quân sự	1.860.000.000	2.380.000.000			2.380.000.000													128%
30	Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội	500.000.000	500.000.000									500.000.000							100%
31	Chi hỗ trợ các đơn vị, lệnh chi tiền	5.798.000.000	6.691.697.519										2.079.716.153			3.927.990.000		683.991.366	
32	Ban Quản lý các dự án các công trình	27.493.000.000	25.232.741.000	4.649.000.000									14.997.242.071	14.296.887.774				5.586.498.929	92%

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2021
(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được sử dụng	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			KP năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3+4-5</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=I-6</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
	TỔNG SỐ	514.658.092.948	22.854.170.412	404.441.000.000	87.692.922.536	330.000.000	462.402.969.209	52.255.123.739	34.399.542.186	17.855.581.553
1	Các cơ quan đơn vị của huyện	514.658.092.948	22.854.170.412	404.441.000.000	87.692.922.536	330.000.000	462.402.969.209	52.255.123.739	34.399.542.186	17.855.581.553
1	Văn phòng Huyện ủy	12.202.900.000	116.400.000	10.770.000.000	1.316.500.000		12.086.500.000	116.400.000	116.400.000	
2	Văn phòng UBND huyện	10.719.000.000	24.000.000	11.025.000.000		330.000.000	10.626.000.000	93.000.000	93.000.000	
3	Nhà khách UBND huyện	497.800.000	4.800.000	493.000.000			490.700.000	7.100.000	7.100.000	
4	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	8.408.120.000	15.640.000	4.587.680.000	3.804.800.000		4.740.217.600	3.667.902.400	3.582.640.000	85.262.400
5	Trung tâm quản lý đất đai	1.233.200.000	9.200.000	1.224.000.000			1.201.000.000	32.200.000	32.200.000	
6	Thanh tra huyện	809.937.000	4.600.000	664.000.000	141.337.000		790.327.800	19.609.200	19.600.000	9.200
7	Trung tâm VH-TT-TH	10.366.699.185	21.734.780	8.172.000.000	2.172.964.405		9.176.592.863	1.190.106.322	612.199.000	577.907.322
8	Phòng Văn hóa thông tin	1.338.888.200	2.400.000	842.000.000	494.488.200		1.043.488.200	295.400.000	295.400.000	
9	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	13.735.068.002	27.550.302	10.061.000.000	3.646.517.700		12.949.024.837	786.043.165	33.936.441	752.106.724
10	Phòng Nội vụ	2.170.600.000	9.600.000	211.000.000	1.950.000.000		2.137.000.000	33.600.000	33.600.000	
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	5.660.773.232	6.000.000	2.331.000.000	3.323.773.232		3.856.771.665	1.804.001.567	1.804.000.000	1.567
12	Phòng y tế	7.015.888.433	608.736.933	331.000.000	6.076.151.500		6.969.813.490	46.074.943	9.600.000	36.474.943
13	Phòng Tư pháp	639.600.000	3.600.000	600.000.000	36.000.000		620.000.000	19.600.000	12.600.000	7.000.000
14	Phòng Tài chính - Kế hoạch	3.330.200.000	12.200.000	3.168.000.000	150.000.000		3.176.612.000	153.588.000	42.200.000	111.388.000
15	Phòng Giáo dục và Đào tạo	298.371.694.279	12.605.558.157	267.908.000.000	17.858.136.122		282.671.049.239	15.700.645.040	11.280.989.494	4.419.655.546
16	Phòng Nông nghiệp và PTNT	17.739.436.328	2.174.477.800	9.457.000.000	6.107.958.528		13.617.027.018	4.122.409.310	3.933.979.790	188.429.520
17	Phòng Lao động - TB XH	33.165.512.440	7.158.872.440	24.705.000.000	1.301.640.000		20.980.207.221	12.185.305.219	704.705.300	11.480.599.919
18	Phòng Dân tộc	2.450.299.207	4.800.000	1.672.000.000	773.499.207		2.357.122.859	93.176.348	93.176.348	
19	Ủy ban mặt trận Tổ quốc	1.726.000.000	6.000.000	1.660.000.000	60.000.000		1.604.299.257	121.700.743	114.851.550	6.849.193
20	Ban chấp hành hội Liên hiệp phụ nữ huyện Tủa Chùa	1.576.101.476	4.400.000	693.080.000	878.621.476		775.701.476	800.400.000	800.400.000	

STT	Tên đơn vị	Dự toán được sử dụng	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			KP năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l=2+3+4-5</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=1-6</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
21	Hội Nông dân	1.030.680.000	4.800.000	896.080.000	129.800.000		986.537.000	44.143.000	44.143.000	
22	Ban chấp hành đoàn huyện Tòa Chùa	834.880.000	4.800.000	790.080.000	40.000.000		789.964.000	44.916.000	44.916.000	
23	Hội cựu chiến binh	672.680.000	3.600.000	629.080.000	40.000.000		660.080.000	12.600.000	12.600.000	
24	Hội cựu thanh niên xung phong	80.000.000		80.000.000			80.000.000	0		
25	Chi cục Thi hành án huyện	35.000.000		35.000.000			35.000.000	0		
26	Trung tâm chính trị	1.114.700.000	3.600.000	1.025.000.000	86.100.000		1.105.100.000	9.600.000	9.600.000	
27	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện	6.434.453.800	16.800.000	3.160.000.000	3.257.653.800		4.899.118.165	1.535.335.635	1.461.842.263	73.493.372
28	Công an huyện	1.800.000.000		1.600.000.000	200.000.000		1.800.000.000	0		
29	Ban chỉ huy quân sự	2.380.000.000		1.860.000.000	520.000.000		2.380.000.000	0		
30	Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội	500.000.000		500.000.000			500.000.000	0		
31	Chi hỗ trợ các đơn vị, lệnh chi tiền, ghi chi	6.778.981.366		5.798.000.000	980.981.366		6.691.697.519	87.283.847		87.283.847
32	Ban Quản lý các dự án các công trình	59.839.000.000		27.493.000.000	32.346.000.000		50.606.017.000	9.232.983.000	9.203.863.000	29.120.000

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2022

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2022					Quyết toán năm 2022										So sánh (%)					Kết dư ngân sách		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi CTMTQG giảm nghèo		Chi CTMTQG ĐBDTTS			Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Trong đó	
					Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó								
										Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư	Chi sự nghiệp		Chi đầu tư							Chi sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16	17	18	19=6/1	20=7/2	21=8/3	22=9/4	23=10/5	24	
TỔNG SỐ		62.531.000.000	895.000.000	61.636.000.000	360.000.000	0	71.196.205.432	707.986.127	61.041.247.529	330.165.508	0	1.916.151.139	0	1.916.151.139	1.251.405.083	0	1.251.405.083	0	6.279.415.554	114%	79%	99%	92%	0
1	UBND Thị trấn	6.157.980.000	140.000.000	6.017.980.000	30.000.000		6.731.441.921		6.064.443.700	30.000.000		154.802.711		154.802.711	38.955.090		38.955.090		473.240.420	109%		101%		0
2	UBND xã Mường Bằng	6.054.022.000	755.000.000	5.299.022.000	30.000.000		6.648.005.284	707.986.127	5.217.242.506	30.000.000		164.710.090		164.710.090	51.764.000		51.764.000		506.302.561	110%		98%		0
3	UBND xã Xá Nhè	6.094.694.000		6.094.694.000	30.000.000		6.887.271.990		6.001.496.918	29.325.508		145.937.616		145.937.616	154.059.183		154.059.183		585.778.273	113%		98%		0
4	UBND xã Mường Đùn	4.994.898.000		4.994.898.000	30.000.000		5.564.385.999		4.835.493.762	30.000.000		134.917.283		134.917.283	103.804.881		103.804.881		490.170.073	111%		97%		0
5	UBND xã Tủa Thàng	5.101.878.000		5.101.878.000	30.000.000		5.930.704.500		5.132.370.000	27.166.000		170.339.934		170.339.934	114.842.605		114.842.605		513.151.961	116%		101%		0
6	UBND xã Sinh Phình	5.522.022.000		5.522.022.000	30.000.000		6.469.297.693		5.544.417.453	30.000.000		175.475.259		175.475.259	168.736.278		168.736.278		580.668.703	117%		100%		0
7	UBND xã Trung Thu	4.657.400.000		4.657.400.000	30.000.000		5.222.969.523		4.495.841.548	30.000.000		159.741.136		159.741.136	103.494.115		103.494.115		463.892.724	112%		97%		0
8	UBND xã Tả Phìn	5.221.429.000		5.221.429.000	30.000.000		5.962.924.200		5.068.804.484	15.794.000		163.759.490		163.759.490	116.854.756		116.854.756		613.505.470	114%		97%		0
9	UBND xã Tả Sìn Thàng	4.644.409.000		4.644.409.000	30.000.000		5.311.464.487		4.567.451.000	30.000.000		163.387.433		163.387.433	90.635.128		90.635.128		489.990.926	114%		98%		0
10	UBND xã Sìn Chải	5.211.898.000		5.211.898.000	30.000.000		6.105.369.794		5.197.830.086	17.880.000		175.913.000		175.913.000	142.964.000		142.964.000		588.662.708	117%		100%		0
11	UBND xã Lao Xá Phình	4.454.410.000		4.454.410.000	30.000.000		5.167.185.072		4.414.900.103	30.000.000		154.568.099		154.568.099	77.131.481		77.131.481		520.585.389	116%		99%		0
12	UBND xã Huổi Sỏ	4.415.960.000		4.415.960.000	30.000.000		5.195.184.969		4.500.955.969	30.000.000		152.599.088		152.599.088	88.163.566		88.163.566		453.466.346	118%		102%		0

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao năm 2022			Tổng thu NSDP năm 2022	Trong đó					Tỷ lệ so sánh	
		Tổng thu ngân sách ĐP	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung ngân sách cấp trên		Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung cân đối	Thu bổ sung có mục tiêu	Thu chuyển nguồn	Thu kết dư	Tổng thu	Thu địa bàn
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4/1	11=5/2
	TỔNG SỐ	62.531.000.000	720.000.000	61.811.000.000	71.196.205.432	611.002.043	61.463.760.980	8.291.400.000	830.042.409	-	114%	85%
1	UBND Thị trấn	6.157.980.000	410.000.000	5.747.980.000	6.731.441.921	289.204.486	5.747.969.300	643.000.000	51.268.135		109%	71%
2	UBND xã Mường Báng	6.054.022.000	30.000.000	6.024.022.000	6.648.005.284	36.655.020	6.024.022.000	575.000.000	12.328.264		110%	122%
3	UBND xã Xá Nhè	6.094.694.000	50.000.000	6.044.694.000	6.887.271.990	53.230.194	6.038.522.560	782.000.000	13.519.236		113%	106%
4	UBND xã Mường Đun	4.994.898.000	22.000.000	4.972.898.000	5.564.385.999	22.000.000	4.920.403.020	581.000.000	40.982.979		111%	100%
5	UBND xã Tủa Thàng	5.101.878.000	22.000.000	5.079.878.000	5.930.704.500	22.280.000	5.049.759.000	845.400.000	13.265.500		116%	101%
6	UBND xã Sinh Phình	5.522.022.000	25.000.000	5.497.022.000	6.469.297.693	25.190.343	5.442.431.600	816.000.000	185.675.750		117%	101%
7	UBND xã Trung Thu	4.657.400.000	20.000.000	4.637.400.000	5.222.969.523	20.000.000	4.564.619.000	622.000.000	16.350.523		112%	100%
8	UBND xã Tả Phìn	5.221.429.000	22.000.000	5.199.429.000	5.962.924.200	22.402.000	5.185.616.700	725.000.000	29.905.500		114%	102%
9	UBND xã Tả Sin Thàng	4.644.409.000	50.000.000	4.594.409.000	5.311.464.487	50.480.000	4.594.404.000	652.000.000	14.580.487		114%	101%
10	UBND xã Sín Chải	5.218.898.000	27.000.000	5.191.898.000	6.105.369.794	27.000.000	5.119.552.600	819.000.000	139.817.194		117%	100%
11	UBND xã Lao Xá Phình	4.447.410.000	20.000.000	4.427.410.000	5.167.185.072	20.560.000	4.382.591.200	638.000.000	126.033.872		116%	103%
12	UBND xã Huổi Sỏ	4.415.960.000	22.000.000	4.393.960.000	5.195.184.969	22.000.000	4.393.870.000	593.000.000	186.314.969		118%	100%

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

572.575.179

Đơn vị tính : Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022			Quyết toán năm 2022										So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
								Vốn trong nước	Vốn TPCP	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
A	B	I	2	3	5	6	7	8	9	10		11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	19.280.090.000	18.646.210.000	633.880.000	34.408.195.821	25.373.276.000	9.034.919.821	31.240.639.599	25.373.276.000	25.373.276.000	-	-	9.034.919.821	9.034.919.821	-	178%	136%	1425%
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	76.880.000		76.880.000	2.722.220.210	-	2.722.220.210	2.722.220.210	-				2.722.220.210	2.722.220.210		3541%		3541%
2	Phòng Lao động - TB XH	250.000.000		250.000.000	587.261.000	-	587.261.000	587.261.000	-				587.261.000	587.261.000		235%		235%
3	Phòng Dân tộc	250.000.000		250.000.000	663.623.652	-	663.623.652	663.623.652	-				663.623.652	663.623.652		265%		265%
4	Phòng Kinh tế hạ tầng	19.000.000		19.000.000	72.000.000	-	72.000.000	72.000.000	-				72.000.000	72.000.000		379%		379%
	Trung tâm Văn hóa - Truyền thanh - TH	19.000.000		19.000.000	55.901.000	-	55.901.000	55.901.000	-				55.901.000	55.901.000		294%		294%
5	Trung tâm GDNN-GDTX	19.000.000		19.000.000	1.766.357.737	-	1.766.357.737	1.766.357.737	-				1.766.357.737	1.766.357.737		9297%		9297%
6	Ban Quản lý Dự án các công trình	18.646.210.000	18.646.210.000		25.373.276.000	25.373.276.000	-	25.373.276.000	25.373.276.000	25.373.276.000			-			136%	136%	
7	UBND Thị trấn				193.757.801		193.757.801						193.757.801	193.757.801				
8	UBND xã Mường Báng				216.474.090		216.474.090						216.474.090	216.474.090				
9	UBND xã Xá Nhè				299.996.799		299.996.799						299.996.799	299.996.799				
10	UBND xã Mường Đùn				238.722.164		238.722.164						238.722.164	238.722.164				
11	UBND xã Tủa Thàng				285.182.539		285.182.539						285.182.539	285.182.539				
12	UBND xã Sinh Phình				344.211.537		344.211.537						344.211.537	344.211.537				
13	UBND xã Trung Thu				263.235.251		263.235.251						263.235.251	263.235.251				
14	UBND xã Tả Phìn				280.614.246		280.614.246						280.614.246	280.614.246				
15	UBND xã Tả Sìn Thàng				254.022.561		254.022.561						254.022.561	254.022.561				
16	UBND xã Sìn Chải				318.877.000		318.877.000						318.877.000	318.877.000				
17	UBND xã Lao Xá Phình				231.699.580		231.699.580						231.699.580	231.699.580				
18	UBND xã Huổi Sớ				240.762.654		240.762.654						240.762.654	240.762.654				

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục dự án	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022					Dự toán giao năm 2022					Quyết toán năm 2022				
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	NSDP	Vốn khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Vốn khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Vốn khác
1	2	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
	TỔNG SỐ	47.897.000.000	-	31.244.000.000	16.653.000.000	-	47.897.000.000	-	31.244.000.000	16.653.000.000	-	38.646.123.127	-	25.373.276.000	13.272.847.127	-
A	Các khoản chi cân đối	16.653.000.000	-	-	16.653.000.000	-	16.653.000.000	-	-	16.653.000.000	-	13.272.847.127	-	-	13.272.847.127	-
I	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	16.653.000.000	-	-	16.653.000.000	-	16.653.000.000	-	-	16.653.000.000	-	13.272.847.127	-	-	13.272.847.127	-
1	Sự nghiệp kinh tế	12.004.000.000	-	-	12.004.000.000	-	12.004.000.000	-	-	12.004.000.000	-	8.623.847.127	-	-	8.623.847.127	-
-	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Tủa Chùa	2.000.000.000			2.000.000.000		2.000.000.000			2.000.000.000		2.000.000.000			2.000.000.000	
-	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu trung tâm xã Mường Báng	755.000.000			755.000.000		755.000.000			755.000.000		707.986.127			707.986.127	
-	Nâng cấp các tuyến đường nội thị thị trấn Tủa Chùa, huyện Tủa Chùa	5.749.000.000			5.749.000.000		5.749.000.000			5.749.000.000		4.365.861.000			4.365.861.000	
-	Nâng cấp, sửa chữa Nhà khách huyện ủy - HĐND và UBND huyện Tủa Chùa	3.500.000.000			3.500.000.000		3.500.000.000			3.500.000.000		1.550.000.000			1.550.000.000	
2	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	4.649.000.000	-	-	4.649.000.000	-	4.649.000.000	-	-	4.649.000.000	-	4.649.000.000	-	-	4.649.000.000	-
	Trường Mầm non thị trấn (giai đoạn 2)	4.149.000.000			4.149.000.000		4.149.000.000			4.149.000.000		4.149.000.000			4.149.000.000	
-	Xây dựng trường PTDT bán trú tiểu học Mường Đùn, huyện Tủa Chùa	500.000.000			500.000.000		500.000.000			500.000.000		500.000.000			500.000.000	
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QG	31.244.000.000	-	31.244.000.000	-	-	31.244.000.000	-	31.244.000.000	-	-	25.373.276.000	-	25.373.276.000	-	-
I	Chương trình MTQG giảm nghèo	14.990.000.000	-	14.990.000.000	-	-	14.990.000.000	-	14.990.000.000	-	-	9.607.495.000	-	9.607.495.000	-	-
1	Sự nghiệp kinh tế	14.990.000.000	-	14.990.000.000	-	-	14.990.000.000	-	14.990.000.000	-	-	9.607.495.000	-	9.607.495.000	-	-
-	Nước sinh hoạt trung tâm xã Trung Thu	14.990.000.000		14.990.000.000			14.990.000.000		14.990.000.000			9.607.495.000		9.607.495.000		
II	Chương trình MTQG XDNT mới	16.254.000.000	-	16.254.000.000	-	-	16.254.000.000	-	16.254.000.000	-	-	15.765.781.000	-	15.765.781.000	-	-
1	Sự nghiệp kinh tế	14.954.000.000	-	14.954.000.000	-	-	14.954.000.000	-	14.954.000.000	-	-	14.483.734.000	-	14.483.734.000	-	-
-	Thủy lợi Nà Luông Tỉnh Bản Đùn, xã Mường Đùn	2.500.000.000		2.500.000.000			2.500.000.000		2.500.000.000			2.431.789.000		2.431.789.000		
-	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Tả Huồi Tráng 1, xã Tủa Thành	3.500.000.000		3.500.000.000			3.500.000.000		3.500.000.000			3.276.555.000		3.276.555.000		
-	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ thôn Bản Hộ đi Bản Kép, xã Mường Đùn	3.000.000.000		3.000.000.000			3.000.000.000		3.000.000.000			2.913.146.000		2.913.146.000		
-	Nâng cấp đường nội thôn Tiên Phong, xã Mường Báng	3.751.000.000		3.751.000.000			3.751.000.000		3.751.000.000			3.673.964.000		3.673.964.000		
-	Nâng cấp đường nội thôn Nà Ấng, xã Mường Báng	2.203.000.000		2.203.000.000			2.203.000.000		2.203.000.000			2.188.280.000		2.188.280.000		
2	Sự nghiệp văn hóa	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-	-	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-	-	1.282.047.000	-	1.282.047.000	-	-
-	Nhà văn hóa thôn Từ Ngài 1, xã Mường Báng	1.300.000.000		1.300.000.000			1.300.000.000		1.300.000.000			1.282.047.000		1.282.047.000		

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2022

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2021	Kế hoạch năm 2022				Thực hiện năm 2022				Dư nguồn đến 31/12/ 2021
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	I	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
	Tổng cộng	1.946.309.023	22.263.598.710	-	21.923.135.000	340.463.710	22.122.939.722	-	21.926.054.800	196.884.922	2.143.193.945
1	Quỹ người nghèo	348.607.099	21.303.026.538		21.151.000.000	152.026.538	21.303.026.538		21.151.000.000	152.026.538	500.633.637
2	Quỹ khuyến học	336.947.424	107.189.655		157.114.000	- 49.924.345	107.189.655		157.114.000	- 49.924.345	287.023.079
3	Quỹ nhân đạo	128.486.000	252.813.077		265.021.000	- 12.207.923	252.813.077		265.021.000	- 12.207.923	116.278.077
4	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	602.660.942	300.000.000		100.000.000	200.000.000	252.939.659		57.015.800	195.923.859	798.584.801
5	Quỹ bảo trợ trẻ em	416.674.866	300.000.000		250.000.000	50.000.000	206.401.353		237.904.000	-31.502.647	385.172.219
6	Quỹ cứu trợ	112.932.692	569.440			569.440	569.440		58.000.000	- 57.430.560	55.502.132